

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH**  
**KHOA KINH TẾ**

**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH**  
**KẾ TOÁN**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7340301**

**TP. Hồ Chí Minh, 2018**

# MỤC LỤC

<b>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>5</b>
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	5
1.2. Thông tin chung.....	5
1.3. Triết lý giáo dục, sứ mệnh, tầm nhìn và hệ thống giá trị của UEF .....	5
1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Kinh tế.....	9
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals) .....	10
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	10
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học .....	13
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	14
1.9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs).....	16
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs).....	20
<b>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY .....</b>	<b>42</b>
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy .....	42
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	42
2.3. Danh sách học phần.....	45
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	48
2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .....	52
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	56
2.7. Tiến trình giảng dạy.....	61
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	65
2.9. Mô tả giảng dạy kỹ năng .....	73
2.10. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp.....	74
2.11. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo .....	76
<b>III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>79</b>

# I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán trường Đại học Kinh tế-Tài chính TP.HCM (UEF) mã ngành 7340301, được ban hành từ năm 2007 (theo Quyết định cấp mã ngành đào tạo số: 7923/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) thuộc quản lý của Khoa Kế toán – Kiểm toán, nay là Khoa Kinh tế (QĐ số 07/QĐ-HĐQT, ngày 29/8/2017 của HĐQT). Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 2008, tính đến năm 2018 đã có 11 khóa được tuyển sinh và đào tạo. Năm 2014, chương trình được hoàn thiện theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học. Hàng năm, chương trình được rà soát, cập nhật theo ý kiến khảo sát của người học, người sử dụng lao động và được đánh giá, nghiệm thu bởi hội đồng khoa học và đào tạo.

## 1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1

1. Tên ngành đào tạo và các chuyên ngành	<b>KẾ TOÁN (Accounting)</b> <i>Các chuyên ngành:</i> Chuyên ngành 1. Kế toán doanh nghiệp Chuyên ngành 2. Kiểm toán
2. Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
3. Loại bằng	Cử nhân kinh tế
4. Thời gian	4 năm
5. Số tín chỉ	127 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy.
6. Khoa quản lý	Kinh tế
7. Ngôn ngữ	Tiếng Việt + Tiếng Anh
8. Website	<a href="http://www.uef.edu.vn">www.uef.edu.vn</a>
9. Facebook	<a href="https://www.facebook.com/uef.edu.vn">https://www.facebook.com/uef.edu.vn</a>
10. Ban hành	Quyết định số: <i>161</i> /QĐ-UEF, ngày ban hành <i>19.1.4</i> /2018

**Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT ngành Kế toán**

## 1.3. Triết lý giáo dục, sứ mệnh, tầm nhìn và hệ thống giá trị của UEF

### 1.3.1. Triết lý giáo dục: “Chất lượng - Hiệu quả - Hội nhập”

- **Chất lượng:** Lấy chất lượng làm nền tảng cho mọi hoạt động của nhà trường.
- **Hiệu quả:** Lấy sự hài lòng của các bên liên quan làm thước đo hiệu quả của nhà trường.
- **Hội nhập:** Chủ động hợp tác quốc tế, chia sẻ, tiếp thu, đổi mới và phát triển bền vững.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán như minh họa ở Bảng 1.2.

**Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của UEF được chuyển tải vào CTĐT ngành Kế toán**

Chương trình đào tạo ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của UEF		
			Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập
Kiến thức chương trình chính khóa	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô (Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô)	X	X	X
		Vai trò của kế toán và các nguyên tắc kế toán được áp dụng vào các giao dịch trong nền kinh tế (Nguyên lý kế toán)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng về tài chính - tiền tệ hiện đại (Lý thuyết tài chính tiền tệ)	X	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	Kiến thức nền tảng và hiện đại về các quy định của luật thuế và đặc thù tài chính doanh nghiệp (Thuế, Tài chính doanh nghiệp)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán ứng dụng tại các doanh nghiệp trong nước (Kế toán tài chính 1,2)	X	X	
		Kiến thức cốt lõi về các phương thức thanh toán quốc tế nhằm giúp sinh viên có thêm cơ sở chuẩn bị học môn kế toán quốc tế (Thanh toán quốc tế)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và hiện đại về công cụ phục vụ cho việc phân tích đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Phân tích báo cáo tài chính)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán quốc tế giúp sinh viên có cơ hội làm việc tại các công ty nước ngoài (Kế toán quốc tế)	X	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	Kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công tác kế toán (Hệ thống thông tin kế toán, Hệ thống thông tin kế toán nâng cao)	X	X	X
		Kỹ năng thực tập nghề nghiệp (thực tập tốt nghiệp) và khả năng nghiên cứu vấn đề (khóa luận tốt nghiệp)	X	X	X
		Kiến thức nâng cao về phân tích và cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp hỗ trợ cho việc hoạch định (Kế toán quản trị)	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu về những lĩnh vực kế toán riêng biệt nhằm đảm bảo người học có thể làm việc tại nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau (Kế toán công, Kế toán ngân hàng thương mại, Kế toán tài chính 3, Kế toán quốc tế nâng cao)	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của UEF		
		Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập
	Kiến thức cơ bản, hiện đại và chuyên sâu về kiểm tra, phát hiện các vấn đề về hệ thống kiểm soát và hệ thống kế toán của doanh nghiệp (Kiểm toán căn bản, Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán báo cáo tài chính 1, Kiểm toán báo cáo tài chính 2)	X	X	X
	Tư duy toán học, vận dụng các định lý, mô hình toán học thông dụng của toán xác suất - thống kê để đo lường, đánh giá các đại lượng kinh tế (Toán cao cấp, Xác suất thống kê toán, Tin học thống kê)	X	X	
	Kiến thức hệ thống triết học, nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh)	X	X	X
Kiến thức nền tảng rộng	Kiến thức về pháp luật Nhà nước, hình thành quan điểm, tầm nhìn, định hướng cho người học về hệ thống pháp luật Việt Nam (Pháp luật đại cương). Kiến thức về pháp luật trong hoạt động của doanh nghiệp, trong lĩnh vực tài chính, kế toán (Pháp luật về doanh nghiệp)	X	X	
	Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng (Tin học đại cương)	X	X	
	Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề (Project design 1, Project design 2)	X	X	X
	Kiến thức nền tảng và hiện đại về vấn đề quản trị nói chung (Quản trị học)	X	X	
	Kiến thức cơ bản và hiện đại về thị trường tài chính hẹp, giúp mở rộng cơ hội làm việc của sinh viên trong lĩnh vực bảo hiểm (Thị trường Bảo hiểm)	X	X	X
Kiến thức đại cương khác	Tiếng Anh	X	X	X
	Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao	X	X	X
	Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.	X	X	

Chương trình đào tạo ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của UEF		
			Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập
Hoạt động ngoại khóa	Hoạt động học thuật	Câu lạc bộ học thuật	X	X	X
		Cuộc thi học thuật	X	X	X
	Hoạt động tình nguyện	Hoạt động service - learning	X	X	X
	Hoạt động đoàn thể sinh viên	Hoạt động Đoàn - Hội	X	X	X
CDR chương trình (PLOs)	PLO1	Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước;	X	X	
	PLO2	Diễn giải một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô;	X	X	X
	PLO3	Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính;	X	X	X
	PLO4	Nhận biết, diễn giải kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính;	X	X	X
	PLO5	Nhận biết, diễn giải kiến thức Kế toán hiện đại, khả năng vận dụng, đưa vào thực tế để thực hiện đánh giá báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp;	X	X	X
	PLO6	Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ kế toán - kiểm toán;	X	X	X
	PLO7	Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy thực tiễn và các dạng tư duy khác (biện chứng, phân tích, phán đoán);	X	X	X
	PLO8	Có kỹ năng làm việc nhóm;	X	X	X
	PLO9	Có kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh;	X	X	X
	PLO10	Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức;	X	X	

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của UEF		
		Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập
PLO11	Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kế toán đã được đào tạo;	X	X	X
PLO12	Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn;	X	X	X
PLO13	Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.	X	X	

#### 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Kinh tế

**Bảng 1.3 Tầm nhìn, sứ mạng của UEF và Khoa Kinh tế**

	UEF	Khoa Kinh tế
<b>Tầm nhìn</b>	UEF sẽ trở thành một trong những trường đại học hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.	Khoa Kinh tế sẽ trở thành khoa đầu tàu của UEF, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.
<b>Sứ mạng</b>	UEF có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tinh chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.	Khoa Kinh tế có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực: Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Quản trị chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tinh chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.
<b>Giá trị cốt lõi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lấy người học làm trung tâm.</li> <li>Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo.</li> <li>Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội.</li> <li>Coi trọng văn hóa chất lượng.</li> <li>Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lấy người học làm trung tâm.</li> <li>Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo.</li> <li>Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội.</li> <li>Coi trọng văn hóa chất lượng.</li> <li>Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.</li> </ul>

## 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)

### 1.5.1 Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, nắm vững kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán, kiểm toán và tài chính tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thuộc mọi loại hình hoạt động kinh doanh; có năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động Kế toán – Kiểm toán và phát triển nghề nghiệp của bản thân trong bối cảnh kinh tế hội nhập toàn cầu. Có phẩm chất chính trị, có tinh thần sáng tạo và trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng xã hội.

### 1.5.2. Mục tiêu cụ thể:

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể (Program specific goals)

Cử nhân ngành Kế toán có khả năng:

- *Về kiến thức:*

**PO1:** Đào tạo người học có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Đào tạo các kiến thức rộng và sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu về xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực tài chính, kế toán trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

- *Về kỹ năng:*

**PO2:** Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng kế toán - kiểm toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu;

**PO3:** Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi;

**PO4:** Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành;

**PO5:** Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập;

**PO6:** Có kỹ năng sử dụng công nghệ một cách thành thạo nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả tại các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước;

- *Về thái độ:*

**PO7:** Có phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp; có sức khỏe tốt;

**PO8:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách với xã hội, cộng đồng

## 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

**PLO1:** Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước;

**PLO2:** Diễn giải một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô;

**PLO3:** Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính;

**PLO4:** Nhận biết, diễn giải kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính;

**PLO5:** Nhận biết, diễn giải kiến thức Kế toán hiện đại, khả năng vận dụng, đưa vào thực tế để thực hiện đánh giá báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp;



**PLO6:** Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ kế toán - kiểm toán;

**PLO7:** Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy thực tiễn và các dạng tư duy khác (biện chứng, phân tích, phán đoán);

**PLO8:** Có kỹ năng làm việc nhóm;

**PLO9:** Có kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh;

**PLO10:** Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức;

**PLO11:** Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kế toán đã được đào tạo;

**PLO12:** Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn;

**PLO13:** Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.

**Bảng 1.4** Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình POs và chuẩn đầu ra chương trình PLOs

Mục tiêu (POs)	PLOs												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PO1	X	X	X	X	X	X							
PO2			X	X	X	X					X	X	
PO3				X	X					X	X		
PO4					X			X	X		X	X	
PO5					X		X			X	X		
PO6						X				X			
PO7	X								X				X
PO8	X								X				X

**Bảng 1.5.** Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kế toán đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
<b>PLO1:</b> Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước;	K2	4
<b>PLO2:</b> Diễn giải một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô;	K1	3
<b>PLO3:</b> Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính;	K1	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
<b>PLO4:</b> Nhận biết, diễn giải kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính;	K5	4
<b>PLO5:</b> Nhận biết, diễn giải kiến thức Kế toán hiện đại, khả năng vận dụng, đưa vào thực tế để thực hiện đánh giá báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp;	K3, K4	4
<b>PLO6:</b> Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ kế toán - kiểm toán;	K3	4
<b>PLO7:</b> Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy thực tiễn và các dạng tư duy khác (biện chứng, phân tích, phán đoán);	S3	4
<b>PLO8:</b> Có kỹ năng làm việc nhóm;	C1; S4	4
<b>PLO9:</b> Có kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh;	S5; S6	4
<b>PLO10:</b> Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức;	C1	4
<b>PLO11:</b> Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kế toán đã được đào tạo;	S5; C4	5
<b>PLO12:</b> Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn;	S1	5
<b>PLO13:</b> Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.	C1	4

**Danh mục các chuẩn đối sánh:**

**(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:**

*Bảng 1.6. Thang trình độ năng lực chung*

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
<b>1.0</b>	Có biết/ trải qua	
<b>2.0</b>	Có thể tham gia vào và đóng góp cho	Khả năng Nhớ
<b>3.0</b>	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
<b>4.0</b>	Có khả năng thực hành / triển khai trong	Khả năng Áp dụng / Phân tích
<b>5.0</b>	Có thể dẫn dắt / sáng tạo trong	Khả năng Tổng hợp/Đánh giá vấn đề

## **(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6**

### ***Kiến thức (K):***

- K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
- K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
- K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
- K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
- K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

### ***Kỹ năng (S):***

- S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- S3. Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

### ***Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):***

- C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## **1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**

### **1.7.1. Cơ hội việc làm**

Người học tốt nghiệp ngành Kế toán có thể đảm nhận các vị trí:

- Chuyên viên bộ phận quản trị tài chính - kế toán của các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ (doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị hành chính sự nghiệp);
- Nhân viên các công ty tư vấn, dịch vụ kế toán - kiểm toán;
- Chuyên viên kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, các định chế tài chính, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp của các quốc gia trong khu vực ASEAN;
- Đảm nhiệm vị trí cấp cao như quản lý bộ phận kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, trưởng nhóm, giám đốc kiểm toán;
- Tự khởi nghiệp thành lập các công ty dịch vụ tài chính - thuế - kế toán, kiểm toán,...



### 1.7.2. Cơ hội học tập

- Liên thông với các chương trình nâng cao ở bậc sau đại học của các trường đại học trong nước và quốc tế.
- Sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng có thể đạt được sự thuận lợi để học tiếp và có thể thi để lấy các chứng chỉ hành nghề của Việt Nam, quốc tế như CFA, ACCA, CIMA, CPA,...

## 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

### 1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM:

- Đối tượng tuyển sinh:
  - Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc có bằng tú tài quốc tế (IB - International Baccalaureate).
  - Hoặc tương đương (đã tốt nghiệp trung cấp), đối với người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức tuyển sinh:
  - Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), C01 (Văn, Toán, Lý).
  - Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với tổ hợp môn: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), C01 (Văn, Toán, Lý). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên.

### 1.8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm: 127 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy – Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ GD-ĐT (cụ thể là quyết định 17/VBHN-BGDĐT), Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành của UEF. CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa 8 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính được phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 8 tuần học, một tuần dự trữ và 1 tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

- **Giảng dạy tiếng Anh:** Các học phần Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 6 được bố trí ở 03 học kỳ đầu hk1, hk2, hk3. sau khi học xong học phần tiếng anh 5, người học đã có thể bắt đầu học các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn thực hiện giảng dạy bằng tiếng Anh) nhằm giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có thể sử dụng thông thạo tiếng Anh trong công việc chuyên môn.
- **Giảng dạy kỹ năng:** Học phần kỹ năng Project design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo.
- **Giảng dạy chuyên môn:** Từ học kỳ 1 năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động tham quan, ... Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt

nghiệp (toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 12 tuần) và và thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc 04 học phần chuyên môn sâu.

### 1.8.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn bộ khóa học đạt từ 2.00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng;
- Có chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của Trường;
- Có đơn gửi về Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

### 1.8.4. Hệ thống tính điểm

UEF sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học:

- Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần.
- Mỗi học phần có 3 cột điểm chính thức: điểm quá trình chiếm 30%, điểm giữa kỳ chiếm 20%, điểm thi cuối kỳ chiếm 50%. Những học phần đặc biệt có số cột điểm do Hiệu trưởng quy định riêng.
- Điểm đánh giá học phần (hay còn gọi là điểm học phần hoặc điểm tổng kết học phần) là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo hệ số tỉ lệ phần trăm (%) của các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang thang điểm 4 như sau:

*Bảng 1.7. Hệ thống tính điểm của UEF*

Phân loại		Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt	Giỏi	từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
	Khá	từ 7,8 đến 8,4	B+	3,5
		từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
	Trung bình	từ 6,3 đến 6,9	C+	2,5
		từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Trung bình yếu	từ 4,8 đến 5,4	D+	1,5
từ 4,0 đến 4,7		D	1,0	
Không đạt	Kém	từ 3,0 đến 3,9	F+	0,5
		từ 0,0 đến 2,9	F	0,0

- Thang điểm 4 là thang điểm đánh giá chính thức, được dùng để xét học vụ, xét tốt nghiệp, xếp hạng học tập và xếp loại kết quả học tập cho người học. Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm D trở lên.

## 1.9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Kế toán nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

### 1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng gồm các phương pháp giải thích cụ thể (explicit teaching), thuyết giảng (lecture), tham luận (guest lecture), câu hỏi gợi mở (inquiry) và các phương pháp khác, như:

- **Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng (Lecture):** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận (Guest Lecture):** Theo phương pháp này, người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

### 1.9.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng gồm: trò chơi (game), thực tập, thực tế (field trip), tranh luận (debates), thảo luận (discussion).

Học tập dựa trên hoạt động được gọi là học tập dựa trên dự án (phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập độc lập và hợp tác). Người học tiến bộ thông qua các hoạt động theo tốc độ và sở thích riêng của mình. Đồng thời, người học chịu trách nhiệm về việc học tập của chính bản thân và đạt được các kỹ năng cộng tác và đàm phán suốt đời.

- **Trò chơi (Game):** Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi (cạnh tranh và hợp tác) được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc theo nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp,... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
- **Thảo luận (Discussion):** là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

### 1.9.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm giải quyết vấn đề (problem solving), tập kích não (brainstorming) và học theo tình huống (case study).

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học.
- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

### 1.9.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (teamwork learning) là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành Kế toán.

- **Học nhóm** (Teamwork Learning): người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### 1.9.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

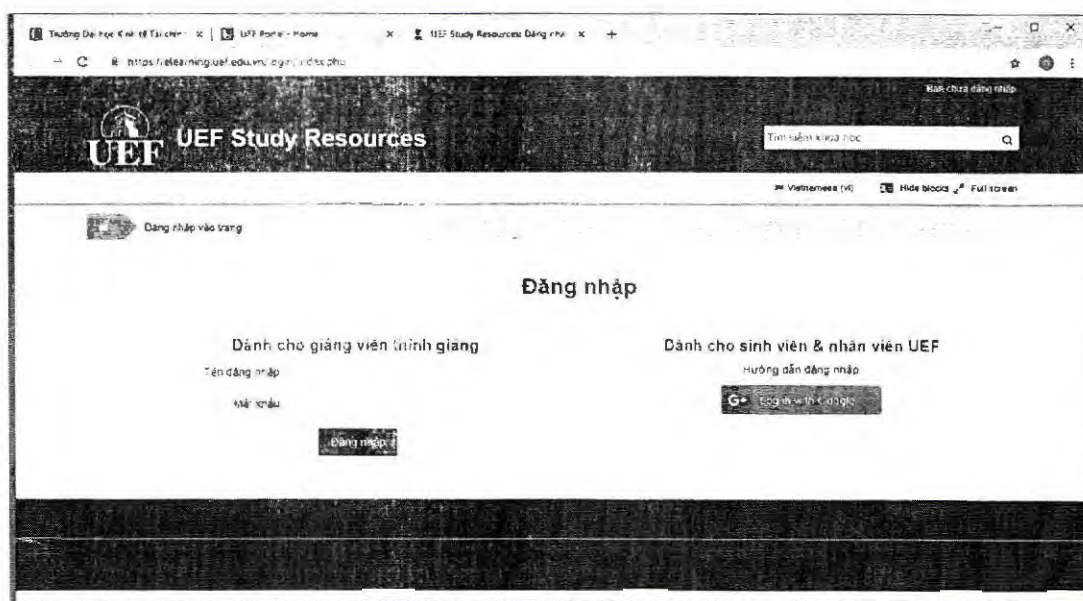
Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Kế toán sử dụng phương pháp nghiên cứu độc lập, dự án nghiên cứu (research project), nhóm nghiên cứu giảng dạy (teaching research team) trong chiến lược này.

- **Nghiên cứu độc lập**: Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày, UEF có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhật hỗ trợ hữu ích cho người học.
- **Dự án nghiên cứu** (Research Project): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy** (Teaching Research Team): người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

### 1.9.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp (Blended Model) nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning). Thông qua hệ thống quản trị học tập (LMS), giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành, chuyên ngành Kế toán trong bối cảnh của CMCN 4.0.

Hình 1.1 Công thông tin elearning của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp.HCM (<https://elearning.uef.edu.vn>).





### 1.9.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà (work assignment).

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), thể hiện trong bảng 1.8.

**Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Chiến lược và phương pháp dạy - học		PLOs												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>I</b>	<b>Dạy học trực tiếp</b>													
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>II</b>	<b>Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm</b>													
TLM6	Trò chơi (Game)	X	X	X				X						X
TLM7	Thực tập, thực tế (Field Trip)		X		X	X	X			X	X		X	X
TLM9	Thảo luận (Discussion)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>III</b>	<b>Dạy kỹ năng tư duy</b>													
TLM12	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
TLM14	Học theo tình huống (Case Study)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Chiến lược và phương pháp dạy - học		PLOs												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>IV</b>	<b>Dạy học tương tác</b>													
TLM15	Học nhóm (Teamwork Learning)	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X
<b>V</b>	<b>Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy</b>													
TLM16	Nghiên cứu độc lập		X	X	X	X	X			X	X		X	X
TLM17	Dự án nghiên cứu (Research Project)		X	X	X	X	X			X	X		X	X
TLM18	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)											X	X	
<b>VII</b>	<b>Dạy học dựa vào công nghệ</b>													
TLM19	Học trực tuyến (E-Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>VIII</b>	<b>Tự học</b>													
TLM20	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

## 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)

### 1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment) và đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiên hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

#### **1.10.1.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa Kinh tế áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (team work), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đồ án, thực tập,...).
- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):** Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

#### **1.10.1.2 Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)**

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được UEF, Khoa Kinh tế sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số

lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple Choice Exam): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
- **Bảo vệ và thi vấn đáp** (Oral Exam): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.
- **Viết báo cáo** (Written Report): người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ,... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.
- **Thuyết trình** (Oral Presentation): Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
- **Đánh giá làm việc nhóm** (Teamwork Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).
- **Thực hành** (practice): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.
- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp** (graduation report, Thesis): Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

**Bảng 1.9. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	<b>Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)</b>													
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)													
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X
AM7	Viết báo cáo (Written Report)							X	X	X	X	X	X	X
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	X	X	X	X	X			X			X		X
AM9	Thực hành (Practice)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis)		X	X	X	X	X			X	X		X	

### 1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

**Rubric 1: Checklist đánh giá chuyên cần (Attendance Check) trong đánh giá học phần**

	AM <sub>i</sub>	Tỷ trọng	Thang đánh giá	Định mức	Căn cứ đánh giá	Văn bản tham chiếu
<b>Đánh giá quá trình</b>		<b>30%</b>	10	10		
- Dự lớp chính khóa	AM1	10%		3,3	Số báo giảng Hệ thống điểm danh online ( <a href="https://student.uef.edu.vn/attendance/...">https://student.uef.edu.vn/attendance/...</a> )	Điều 19, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM ban hành theo QĐ số 402/QĐ-UEF ngày 01/09/2018 của Hiệu trưởng UEF.
✓ Vắng 1 buổi			0,9*3,3			
✓ Vắng 2 buổi			0,8*3,3			
✓ Vắng 3 buổi			0,7*3,3			
✓ Vắng từ 4 buổi trở lên			0*3,3			
- Các hình thức đánh giá năng lực khác	AM2/ AM7/ AM8/ AM9	20%		6,7	Bài tập cá nhân/ nhóm (trên lớp/ về nhà): Bài tập viết, Bài tập trên elearning Tham gia workshop (TLM3), tham quan doanh nghiệp (TLM7) (có bài thu hoạch)	
<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	AM4/ AM5	<b>20%</b>	10	10		
<b>Kiểm tra cuối học phần</b>	AM4/ AM5	<b>50%</b>	10	10		
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		

## Rubric 2: Phân tích đánh giá phương pháp và nội dung trong bài thuyết trình

	Chưa phù hợp (1)	Phù hợp (2)	Rất phù hợp (3)
<b>I – Phương pháp:</b> ✓ Cơ sở lý luận ✓ Phương pháp luận	Không có, không đầy đủ cơ sở lý luận hoặc cơ sở lý luận không phù hợp cho việc giải quyết các vấn đề mục tiêu của bài nói. Trình tự các ý tưởng không logic, gây khó hiểu. Không có mô hình tiếp cận vấn đề một cách có hệ thống.	Có đủ cơ sở lý luận, phù hợp để giải quyết các mục tiêu của bài thuyết trình, Trình tự logic, dễ hiểu, có cách tiếp cận phù hợp chủ đề.	Cơ sở khoa học đầy đủ làm cơ sở vững chắc để giải quyết toàn diện vấn đề, giúp bài nói chặt chẽ thuyết phục người nghe, giúp người nghe phát triển khả năng nhận thức cao hơn về chủ đề.
<b>II – Nội dung</b>	Nội dung thuyết trình không đầy đủ hoặc không chính xác, không liên quan đến chủ đề	Nội dung chính xác và đầy đủ nhằm đạt các mục tiêu nội dung của chủ đề bài nói.	Nội dung chính xác và toàn diện, tùy chỉnh phù hợp với người nghe, có gợi mở cho người nghe phát triển chủ đề.
<b>III - Sử dụng công cụ hỗ trợ truyền đạt</b> ✓ Slides ✓ Bảng ✓ Khác	Không hoặc ít sử dụng, hoặc sử dụng kém hiệu quả các công cụ truyền đạt phối hợp khác khi thuyết trình	Có sử dụng các công cụ truyền đạt phối hợp một cách phù hợp với chủ đề và người theo dõi.	Sử dụng linh hoạt các công cụ, tùy biến theo từng nội dung và đặc trưng của khán giả, góp phần lôi cuốn, hấp dẫn khán giả.

## Rubric 3: Đánh giá làm việc nhóm

Họ tên người đánh giá.....nhóm:.....ngày.....tháng.....

<i>Tiêu chí</i>	<i>Sự nhiệt tình tham gia công việc</i>	<i>Đưa ra ý kiến và ý tưởng mới</i>	<i>Tạo môi trường hợp tác, thân thiện</i>	<i>Tổ chức và hướng dẫn cả nhóm</i>	<i>Hoàn thành nhiệm vụ hiệu quả</i>
<i>Tên thành viên trong nhóm</i>					
Đức Anh					
Châu Anh					
Minh Anh					
Nam Anh					
Tuấn Anh					
Vân Anh					

**Rubric 4a: Checklist đánh giá học phần thực tập tốt nghiệp**

Tiêu chí đánh giá	AM <sub>i</sub>	Tỷ trọng	Thang đo	Định mức	Căn cứ đánh giá
<b>Đánh giá quá trình</b>		<b>40%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	
Tham gia chương trình “Sinh hoạt cuối khóa”/”Hành trang thực tập”	AM1 /AM7		2	2	Kết quả điểm danh tham gia các buổi sinh hoạt theo kế hoạch và/ hoặc Bài thu hoạch (nếu có)
- Thực tập tại doanh nghiệp ✓ Từ 80% kế hoạch trở lên ✓ 50%-dưới 70% ✓ Dưới 50%	AM1		4	4 (1.0*5) (0.5*5) (0.0*5)	Nhật ký thực tập tốt nghiệp (Mẫu 02 quy trình 12) Kế hoạch thực tập cá nhân (Mẫu 01 quy trình 12)
- Quá trình làm việc với GVHD ✓ Từ 80% kế hoạch trở lên ✓ 50%-dưới 70% ✓ Dưới 50%	AM1		5	5 (1.0*5) (0.5*5) (0.0*5)	Phiếu theo dõi, đánh giá quá trình thực tập/ viết chuyên đề tốt nghiệp (Mẫu dành cho giảng viên)
- Quá trình tham gia các hoạt động chuyên môn bắt buộc khác	AM1			Bonus theo hoạt động (tối đa 3)	Kết quả điểm danh tham gia các buổi sinh hoạt chuyên môn được triệu tập/ Bài thu hoạch (nếu có)
<b>Kiểm tra cuối học phần</b>		<b>60%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	
- Hình thức trình bày				1.0	
- Phần mở đầu				0.5	
- Chương 1: Giới thiệu đơn vị thực tập				3.0	
- Chương 2: Mô tả quy trình nghiệp vụ/ dịch vụ tại đơn vị thực tập	AM10			3.0	Báo cáo thực tập tốt nghiệp Phiếu chấm điểm cuối kỳ
- Chương 3: Bài học kinh nghiệm				2.0	
- Phần kết luận				0.5	
		<b>100%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	



## Rubric 4b: Checklist đánh giá thực tập tốt nghiệp

### PHIẾU CHẤM ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Học kỳ: ..... Năm học: .....

Họ tên sinh viên: ..... Mã SV ..... Ngành: .....

Đơn vị thực tập: .....

Tên đề tài: .....

<b>Đánh giá hình thức trình bày và nội dung (theo thang điểm 10, tính tròn đến 1 chữ số thập phân)</b>			
<b>Tiêu chí</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm đánh giá</b>	<b>Nhận xét</b>
1. Hình thức trình bày ✓ Theo đúng quy định; ✓ Văn phong trong sáng, mạch lạc; ✓ Độ dài: 20 trang $\pm$ 10%	1.0		
2. Phần mở đầu ✓ Nêu lý do chọn doanh nghiệp làm nơi thực tập; ✓ Giới thiệu khái quát chương trình thực tập của bản thân tại đơn vị, xác định mục tiêu của chương trình; ✓ Kết cấu của báo cáo thực tập.	0.5		
3. Chương 1: Giới thiệu đơn vị thực tập ✓ Giới thiệu tổng quan về doanh nghiệp; ✓ Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp; ✓ Kết quả kinh doanh.	3.0		
4. Chương 2: Mô tả quy trình nghiệp vụ/ dịch vụ tại đơn vị thực tập	3.0		
5. Chương 3: Bài học kinh nghiệm cho bản thân ✓ Xác định những yêu cầu cần phải có (tư duy, kiến thức, kỹ năng, thái độ) để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp; ✓ Tự đánh giá bản thân: đã học hỏi, rèn luyện được những gì? Cần khắc phục, bổ sung gì (kiến thức, kỹ năng, thái độ); ✓ Đề xuất kiến nghị (nếu có).	2.0		
6. Phần kết luận: Có thể viết kết luận đóng lại vấn đề (tóm tắt lại những mà chương trình thực tập đã thực hiện) hoặc mở vấn đề (những dự án tham gia thực hiện mới có thể tiếp tục nhằm phát triển bản thân).	0.5		
<b>Tổng điểm</b>	10		

TP.HCM, ngày tháng năm  
**GIẢNG VIÊN CHẤM**

## Rubric 5a: Checklist đánh giá chuyên đề tốt nghiệp

### PHIẾU CHẤM ĐIỂM CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

(Dành cho tổ chấm, nhập vào Bảng điểm thi cuối kỳ)

Sinh viên: .....

Mã số sinh viên: .....

Tên đề tài: .....

Giảng viên hướng dẫn: .....

Tiêu chí	Định mức	Điểm tổ chấm	
		Giảng viên 1	Giảng viên 2
Hình thức trình bày: ✓ Theo đúng quy định; ✓ Văn phong trong sáng, mạch lạc; ✓ Độ dài: 20 trang $\pm$ 15%.	1.0		
Phân mở đầu: ✓ Sự cần thiết của đề tài; ✓ Mục tiêu nghiên cứu; ✓ Phương pháp nghiên cứu; ✓ Đối tượng và phạm vi nghiên cứu; ✓ Kết cấu đề tài.	1.0		
Chương 1: Nêu được cơ sở lý luận liên quan đến đối tượng nghiên cứu một cách đầy đủ, súc tích.	2.0		
Chương 2: Phân tích vấn đề thực tiễn ở đơn vị thực tập, phát hiện những bất hợp lý và lý giải nguyên nhân của các hạn chế.	3.0		
Chương 3: Đề xuất được các kiến nghị phù hợp.	2.5		
Kết luận: ✓ Tóm tắt những gì mà chuyên đề thực tập đã trình bày. ✓ Hướng nghiên cứu phát triển đề tài	0.5		
<b>Tổng điểm</b>	<b>10.0</b>		
<b>Điểm trung bình tổ chấm: ..... (điểm chữ:.....)</b>			

GIẢNG VIÊN CHẤM 1 (GVHD)

TP.HCM, ngày tháng năm  
GIẢNG VIÊN CHẤM 2 (GV khác)

**Rubric 5b: Checklist đánh giá khóa luận tốt nghiệp**

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Thang đo	Định mức	Căn cứ đánh giá	Văn bản tham chiếu
<b>Nội dung khóa luận</b> - Phần mở đầu - Chương 1 - Chương 2 - Chương 3 - Kết luận - Danh mục TLTK	70%		7.0	- Khóa luận tốt nghiệp; - Phiếu theo dõi, đánh giá quá trình viết chuyên đề tốt nghiệp (Mẫu dành cho giảng viên).	- Quy định về tổ chức học phần thực tập, chuyên đề khóa luận, đồ án tốt nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM ban hành theo QĐ số 403/QĐ-UEF ngày 01/09/2018 của Hiệu trưởng UEF; - Quy trình QT11-ĐT: Tổ chức, hướng dẫn và đánh giá chuyên đề/ khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học; Kế hoạch thực tập, viết chuyên đề/ khóa luận tốt nghiệp (hàng năm); - Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá Khóa luận tốt nghiệp của Hiệu trưởng UEF
<b>Hình thức trình bày khóa luận</b> ✓ Bộ cục ✓ Hành văn ✓ Hình thức	10%		1.0	Khóa luận tốt nghiệp	
<b>Báo cáo trước hội đồng</b> ✓ Trình bày (tác phong, thuyết trình) ✓ Trả lời phân biện	20%		2.0		
<b>Điểm thành tích nghiên cứu</b>			Bonus (tối đa 1 điểm)	Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên	
<b>Cộng</b>	100%		10		

**Ghi chú:**  
 Hội đồng chấm khóa luận gồm 3 thành viên (1 chủ tịch hội đồng, 1 thư ký hội đồng, GVHD - Ủy viên hội đồng);  
 Điểm là điểm trung bình cộng của 3 thành viên hội đồng.

**Rubric 6 - Checklist đánh giá rèn luyện sinh viên**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN NĂM HỌC.....**

TC	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ	Sinh viên tự đánh giá		Lớp đánh giá	
			Điểm	Diễn giải	Điểm	Diễn giải
<b>1. Đánh giá về ý thức tham gia học tập (khung điểm đánh giá từ 0 – 20 điểm)</b>						
1.1	Chấp hành quy chế thi	10 điểm - nếu không bị xử lý kỷ luật trong khi thi kết thúc học phần				
		0 điểm - nếu vi phạm qui chế thi				
1.2	Đánh giá kết quả học tập (thang điểm hệ 4)	4 điểm - nếu điểm TB HK từ 3,6 - 4,0				
		3 điểm - nếu điểm TB tích lũy từ 3,2 - 3,59				
		2 điểm - nếu điểm TB tích lũy từ 2,50 - 3,19				
		1 điểm - nếu điểm TB tích lũy từ 2,0 - 2,49				
1.3	Có tham dự các buổi hội thảo, tọa đàm, chuyên đề về học thuật, nghiên cứu khoa học	2 điểm/lần				
1.4	Dự thi cuộc thi học thuật cấp khoa trở lên	2 điểm/cuộc thi				
1.5	Tham gia nghiên cứu khoa học (gồm đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo, bài viết tham gia hội thảo, tạp chí) cấp khoa trở lên	3 điểm/lần				
1.6	Đạt thành tích tại các cuộc thi học thuật, nghiên cứu khoa học	5 điểm - Đạt Giải cấp trường				
		10 điểm - Đạt Giải cấp Thành phố trở lên				
<b>2. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định nhà trường (khung điểm đánh giá từ 0 – 25 điểm)</b>						
2.1	Chấp hành quy chế, nội quy, quy định của trường	10 điểm - Không bị xử lý kỷ luật vì vi phạm quy chế, nội quy, quy định của trường				
		0 điểm - Bị xử lý kỷ luật vì vi phạm quy chế, nội quy, quy định của trường				
2.2	Chấp hành nội quy chuyên cần trong học tập	4 điểm - nếu không vắng buổi nào				
		3 điểm - nếu vắng từ 1-5 buổi				

TC	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ	Sinh viên tự đánh giá		Lớp đánh giá	
			Điểm	Diễn giải	Điểm	Diễn giải
2.3	<b>(Xét trên tổng số học phần của học kỳ)</b>	<b>2 điểm</b> - nếu vắng từ 6-10 buổi				
		<b>1 điểm</b> - nếu vắng từ 11-14 buổi				
		<b>0 điểm</b> - nếu vắng từ 15 buổi trở lên				
	Tham gia khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên theo môn học (feedback môn học)	<b>5 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 80\%$ tổng số môn học				
		<b>4 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 70\%$ tổng số môn học				
		<b>3 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 60\%$ tổng số môn học				
		<b>2 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 50\%$ tổng số môn học				
	<b>1 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 40\%$ tổng số môn học					
	<b>0 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $< 40\%$ tổng số môn học					
2.4	Tham dự các buổi Sinh hoạt sinh viên theo qui định của nhà trường	<b>10 điểm</b> - Có tham dự đầy đủ				
		<b>5 điểm</b> - Không tham dự đầy đủ				
		<b>0 điểm</b> - Không tham dự				
<b>3. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội (khung điểm đánh giá từ 0 – 20 điểm)</b>						
3.1	Là thành viên câu lạc bộ, đội, nhóm của trường, của khoa	3 điểm				
3.2	Có tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, tình nguyện, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	2 điểm/ lần				
3.3	Là thành viên Ban tổ chức các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	3 điểm/ lần				

TC	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ	Sinh viên tự đánh giá		Lớp đánh giá	
			Điểm	Diễn giải	Điểm	Diễn giải
3.4	Đạt thành tích về các hoạt động	5 điểm/lần - Cấp trường				
		10 điểm/lần - Cấp thành phố trở lên				
<b>4. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng (khung điểm đánh giá từ 0 – 25 điểm)</b>						
4.1	Không vi phạm pháp luật và các qui định của Nhà nước	20 điểm				
4.2	Tham gia hoạt động giúp đỡ bạn bè khó khăn, hoạn nạn, hiến máu nhân đạo	1 điểm/lần				
4.3	Tham gia các dự án của TT Service Learning	5 điểm				
<b>5. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên (thang điểm đánh giá từ 0 – 10 điểm)</b>						
5.1	Là thành viên ban cán sự lớp; cán bộ Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên; thành viên ban điều hành, ban chủ nhiệm câu lạc bộ, đội, nhóm	5 điểm				
5.2	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tiêu chí 5.1	Hoàn thành nhiệm vụ (5 điểm)				
		Không hoàn thành nhiệm vụ (0 điểm)				
5.3	Nhận giấy khen của cấp Quận/ Trường về các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	4 điểm				
5.4	Nhận bằng khen của cấp tỉnh, thành phố về các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	5 điểm				
<b>TỔNG CỘNG</b>						

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

*Bảng 1.10 – Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)*

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO1:</b> Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước;	LAW1101	Pháp luật đại cương	TLM1, TLM2, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM3; AM5, AM6, AM8
	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4, AM8
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM2, TLM4, TLM3, TLM6, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM8
	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM9, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1102E	Thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1103	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM9
	ACC1123	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4, AM9
	ACC1106	Kế toán công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4, AM8
	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4/AM5, AM8
<b>PLO2:</b> Diễn giải một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô;	ECO1101	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4/AM5, AM8
	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4/AM5, AM8
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM2, TLM4, TLM3, TLM6, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM8
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7, TLM16	AM1; AM9, AM10
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16, TLM17, TLM19	AM1; AM6, AM10
<b>PLO3:</b> Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính;	ACC1101	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4, AM8
	ACC1108E	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM9
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7, TLM16	AM1; AM9, AM10
	ACC1106	Kế toán công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4, AM8
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16, TLM17, TLM19	AM1; AM6, AM10
ACC1114	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4, AM8	



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4, AM9
	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4/AM5, AM8
<b>PLO4:</b> Nhận biết, diễn giải kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính;	ACC1101	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM2, TLM4, TLM3, TLM6, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM8
	ACC1102	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM9, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1102E	Thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1103	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1108E	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM9
	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1107E	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7, TLM16	AM1; AM9, AM10
	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4, AM9
	ACC1106	Kế toán công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1123	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16, TLM17, TLM19	AM1; AM6, AM10
	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
<b>PLO5:</b> Nhận biết, diễn giải kiến thức Kế toán hiện đại, khả năng vận dụng, đưa vào thực tế để thực hiện đánh giá báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh	ACC1102	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1103	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4, AM8
	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM4
	ACC1107E	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
nghịệp ra quyết định thích hợp;	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7,TLM16	AM1;AM9,AM10
	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16,TLM17,TLM19	AM1;AM6,AM10
	ACC1114	Kiểm soát nội bộ	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4,AM8
	ACC1123	Kiểm toán căn bản	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
<b>PLO6:</b> Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ kế toán - kiểm toán;	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM2,TLM4,TLM3,TLM6,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5,AM8
	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1,TLM2,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5,AM9
	ACC1106	Kế toán công	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7,TLM16	AM1;AM9,AM10
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16,TLM17,TLM19	AM1;AM6,AM10
	ITE1262	Tin học thống kê	TLM1,TLM2,TLM12,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM9
	ITE1201	Tin học đại cương	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5,AM9
	STA1101	Xác suất thống kê	TLM1,TLM2,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5
	MGT1101	Quản trị học	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM3;AM4,AM5,AM7,AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO7:</b> Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy thực tiễn và các dạng tư duy khác (biện chứng, phân tích, phán đoán);	MAT1103	Toán cao cấp	TLM1,TLM2,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5
	STA1101	Xác suất thống kê	TLM1,TLM2,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5
	SKI1107	Project design 1	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14, TLM15,TLM19,TLM20	AM1, AM2; AM3, AM7, AM8
	SKI1108	Project design 2	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14, TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM2,AM3;AM3,AM8
		Các môn kiến thức cơ bản của ngành, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, các môn ngành gần	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM3;AM4,AM5,AM7,AM8
<b>PLO8:</b> Có kỹ năng làm việc nhóm;	SKI1107	Project design 1	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14, TLM15,TLM19,TLM20	AM1, AM2; AM3, AM7, AM8
	SKI1108	Project design 2	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14, TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM2,AM3;AM3,AM8
		Các môn kiến thức cơ bản, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, khác ngành	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM3;AM4,AM5,AM7,AM3,AM8,AM9
		Câu lạc bộ học thuật	Tổ chức các cuộc thi học thuật/ Dự án service learning/Các hoạt động phong trào đoàn thể	Hệ thống đánh giá RLSV
		Hoạt động cộng đồng		
		Hoạt động đoàn thể		
<b>PLO9:</b> Có kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh;	ENG2101-6	Tiếng Anh 1-6	TLM1,TLM2,TLM19,TLM20	AM1, AM2; AM5, AM6
		Các môn kiến thức cơ bản, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, khác ngành	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM3;AM4,AM5,AM7,AM3,AM8,AM9
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7,TLM16	AM1;AM9,AM10
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16,TLM17,TLM19	AM1;AM6,AM10
	SKI1107	Project design 1	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14, TLM15,TLM19,TLM20	AM1, AM2; AM3, AM7, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	SKI1108	Project design 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM3, AM8
	Ngoại khóa	Các hoạt động học thuật - NCKH	Tổ chức tham gia workshop sinh viên/ tham gia các cuộc thi học thuật/ Tổ chức tham gia các giải thưởng NCKH	Hệ thống đánh giá RLSV Chế độ cộng điểm cho đề tài đạt giải
<b>PLO10:</b> Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức;	ENG2101-6	Tiếng Anh 1-6	TLM1, TLM2, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM6
		Các môn kiến thức cơ bản, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, khác ngành	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM3; AM4, AM5, AM7, AM3, AM8, AM9
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7, TLM16	AM1; AM9, AM10
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16, TLM17, TLM19	AM1; AM6, AM10
	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM19	AM1, AM2; AM4
	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM19	AM1, AM2; AM4
	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM19	AM1, AM2; AM4
	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM19	AM1, AM2; AM4
	Các môn giáo dục thể chất	TLM1, TLM7	AM1; AM9	
<b>PLO11:</b> Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kế toán đã được đào tạo;		Các môn kiến thức cơ bản, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, khác ngành	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM3; AM4, AM5, AM7, AM3, AM8, AM9
	SKI1107	Project design 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM3, AM7, AM8
	SKI1108	Project design 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3; AM3, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO12:</b> Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn;		Các môn kiến thức cơ bản, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, khác ngành	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM3;AM4,AM5,AM7,AM3,AM8,AM9
	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	TLM7,TLM16	AM1;AM9,AM10
	ACC1427	Khoá luận tốt nghiệp	TLM16,TLM17,TLM19	AM1;AM6,AM10
	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	TLM1,TLM2,TLM4,TLM9,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM4
	ACC1107E	Kế toán quản trị	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM2,AM3;AM4,AM8
<b>PLO13:</b> Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	TLM1,TLM2,TLM4,TLM19	AM1,AM2;AM4
	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	TLM1,TLM2,TLM4,TLM19	AM1,AM2;AM4
	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1,TLM2,TLM4,TLM19	AM1,AM2;AM4
	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1,TLM2,TLM4,TLM19	AM1,AM2;AM4
	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	TLM1,TLM7	AM4, AM9
		Các môn kiến thức cơ bản, cơ sở ngành cốt lõi, cơ sở ngành nâng cao, khác ngành	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM9,TLM12,TLM14,TLM15,TLM19,TLM20	AM1,AM3;AM4,AM5,AM7,AM3,AM8,AM9
	ITE1262	Tin học thống kê	TLM1,TLM2,TLM12,TLM14,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM9
	MAT1103	Toán cao cấp	TLM1,TLM2,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5
	STA1101	Xác suất thống kê	TLM1,TLM2,TLM19,TLM20	AM1,AM2;AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ENG2106	Tiếng Anh 6	TLM1, TLM2, TLM19, TLM20	AM1, AM2; AM5, AM6
	Ngoại khóa	Hoạt động cộng đồng	Dự án service learning/Các hoạt động phong trào tình nguyện (MHX,...)	Hệ thống đánh giá RLSV
		Hoạt động đoàn thể		

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 127 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

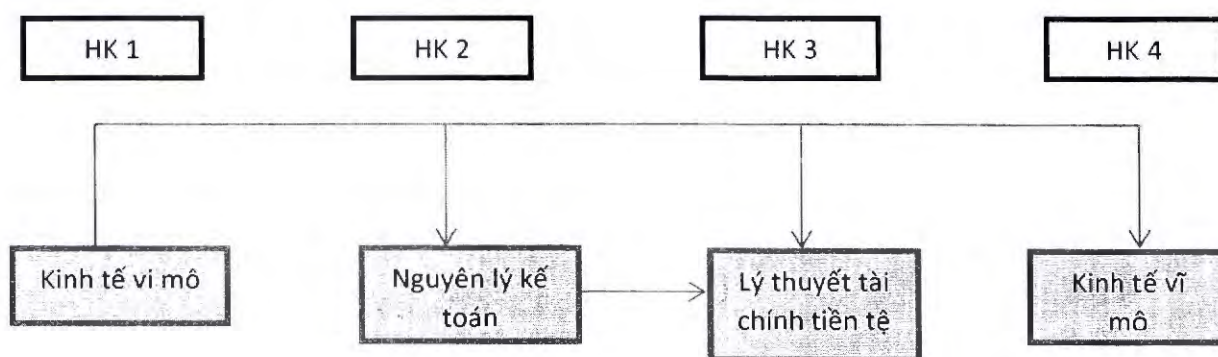
**Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Kế toán**

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>	12	9,5 %
1.2	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>	21	16,5 %
1.3	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>	30	23,6 %
1.4	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>	34	26,8 %
1.4.1	Khoa học tự nhiên	9	
1.4.2	Khoa học chính trị	10	
1.4.3	Pháp luật	6	
1.4.4	Tin học	3	
1.4.5	Thiết kế dự án	6	
1.5	<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>	6	4,7 %
1.6	<b>Kiến thức đại cương khác</b>	24	18,9 %
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	24	
1.6.2	Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>127</b>	

### 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

**2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (12 tín chỉ):** Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, lý thuyết tài chính tiền tệ.
- Vai trò của kế toán và các nguyên tắc kế toán cơ bản được áp dụng vào các giao dịch trong nền kinh tế.





**2.2.2. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (21 tín chỉ):** Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán tài chính 1, 2.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Tài chính doanh nghiệp
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Thuế
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán quốc tế
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Thanh toán quốc tế
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Phân tích báo cáo tài chính

**2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (30 tín chỉ):** Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học:

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính 3, Kiểm toán căn bản, Quản trị ngân hàng thương mại.
- Kiến thức chuyên sâu về kế toán doanh nghiệp: Hệ thống thông tin kế toán nâng cao, Kế toán công, Kế toán quốc tế nâng cao, Kế toán ngân hàng thương mại.
- Kiến thức chuyên sâu về kiểm toán: Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán báo cáo tài chính 1, Kiểm toán báo cáo tài chính 2, Kế toán quốc tế nâng cao.
- Ứng dụng kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp

**2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (34 tín chỉ):** Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học:

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các định lý, mô hình toán học thông dụng của toán xác suất – thống kê để đo lường, đánh giá các đại lượng kinh tế;
- Kiến thức hệ thống triết học, nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội;
- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nói chung, trong hoạt động của doanh nghiệp, trong lĩnh vực kế toán nói riêng;
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày;
- Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề.

**2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (6 tín chỉ)**

- Ứng dụng kiến thức nền tảng và hiện đại về thị trường bảo hiểm nhằm cung cấp cơ hội nghề nghiệp rộng hơn cho người học ngoài lĩnh vực doanh nghiệp thông thường.
- Nắm vững kiến thức về lĩnh vực quản trị học

**2.2.6. Kiến thức đại cương khác (27 tín chỉ):**

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ (Tiếng Anh);
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao vào quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.

- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới

**Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)													
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	12	9,5		H		M								M		
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	21	16,5			M	M	L	L	M	M	M	M				
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	30	23,6	M		H	H	H	M	H	M	H			H	M	M
4	Kiến thức nền tảng rộng	34	26,8									H	M	M	M		
5	Kiến thức ngành gần, khác ngành	6	4,7			H						H	H		H		
6	Kiến thức đại cương khác	24	18,9		H							H	H	H	H		
	<b>Cộng:</b>	<b>127</b>	<b>100</b>														

Chú thích: H – Cao, M – Trung bình, L – Thấp

### 2.3. Danh sách học phần

**Bảng 2.3. Danh sách học phần trong Chương trình giảng dạy ngành Kế toán**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Bài tập-BT; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	TH/ TN/ BT	ĐA	TT		
<b>1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>			<b>12</b>							
1.1.1	ECO1101	Kinh tế vi mô	3	45	45					
1.1.2	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô	3	45	45			ECO1101		
1.1.3	ACC1101	Nguyên lý kế toán	3	45	30	15		ECO1101		
1.1.4	FIN1101E	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	45	30	15		ECO1101		
<b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>			<b>21</b>							
1.2.1	ACC1102	Kế toán tài chính 1	3	45	30	15		ACC1101		
1.2.2	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	3	45	24	21		FIN1101E		
1.2.3	FIN1102E	Thuế	3	45	30	15		FIN1101E		
1.2.4	ACC1103	Kế toán tài chính 2	3	45	30	15		ACC1102		
1.2.5	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính	3	45	30	15		ACC1102		
1.2.6	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	3	45				FIN1101E		
1.2.7	ACC1108E	Kế toán quốc tế	3	45	33	12		ACC1101		
<b>1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>			<b>30</b>							
1.3.1	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	15	30		ACC1101		
1.3.2	ACC1107E	Kế toán quản trị	3	45	30	15		ACC1101		
1.3.3	ACC1123	Kiểm toán căn bản	3	45	30	15		ACC1103		
1.3.4	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	3	45	30	15		ACC1103		
1.3.5	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại	3	45	33	12		FIN1101E		
1.3.6	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	3					X		
<i>Chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau hoặc khóa luận tốt nghiệp</i>										
<b>Chuyên ngành 1: Kế toán doanh nghiệp</b>										
1.3.7	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	3	45	30	15		ACC1104E		
1.3.8	ACC1106	Kế toán công	3	45	30	15		ACC1101		
1.3.9	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	3	45	30	15		ACC1108E		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Bài tập-BT; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
				Tổng	LT	TH/ TN/ BT	ĐA	TT		
1.3.10	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	3	45	30	15			FIN1104E	
1.3.11	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	12				X			
<b>Chuyên ngành 2: Kiểm toán</b>										
1.3.7	ACC1114	Kiểm soát nội bộ	3	45	30	15			ACC1123	
1.3.8	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	45	30	15			ACC1123	
1.3.9	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	45	30	15			ACC1123	
1.3.10	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	3	45	30	15			ACC1108E	
1.3.11	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	12				X			
<b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b>			<b>34</b>							
<b>1.4.1. Khoa học tự nhiên</b>			<b>9</b>							
1.4.1.1	MAT1103	Toán cao cấp	3	45	30	15				
1.4.1.2	STA1101	Xác suất thống kê	3	45	30	15			MAT1103	
1.4.1.3	ITE1262	Tin học thống kê	3	60	30	30			STA1101	
<b>1.4.2. Khoa học chính trị</b>			<b>10</b>							
1.4.2.1	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	30	30					
1.4.2.2	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	45	45					
1.4.2.3	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	45					
1.4.2.4	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30					
<b>1.4.3. Pháp luật</b>			<b>6</b>							
1.4.3.1	LAW1101	Pháp luật đại cương	3	45	45					
1.4.3.2	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	3	45	45					
<b>1.4.4. Tin học</b>			<b>3</b>							
1.4.4.1	ITE1201	Tin học đại cương	3	60	30	30				
<b>1.4.5. Thiết kế dự án</b>			<b>6</b>							
1.4.5.1	SKI1107	Project design 1	3	45	45					
1.4.5.2	SKI1108	Project design 2	3	45	45				SKI1107	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thi nghiệm – TN; Bài tập-BT; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
				Tổng	LT	TH/ TN/ BT	ĐA	TT		
<b>1.5 Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>			<b>6</b>							
1.5.1	MGT1101	Quản trị học	3	45	30	15				
1.5.2	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	3	45	30	15		FIN1101E		
<b>1.6 Kiến thức đại cương khác</b>			<b>27</b>							
<b>1.6.1. Ngoại ngữ</b>			<b>24</b>							
1.6.1.1	ENG2101	Tiếng Anh 1	4	60	45	15				
1.6.1.2	ENG2102	Tiếng Anh 2	4	60	45	15				
1.6.1.3	ENG2103	Tiếng Anh 3	4	60	45	15				
1.6.1.4	ENG2104	Tiếng Anh 4	4	60	45	15				
1.6.1.5	ENG2105	Tiếng Anh 5	4	60	45	15				
1.6.1.6	ENG2106	Tiếng Anh 6	4	60	45	15				
<b>1.6.2. Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 4 nhóm sau)</b>			<b>3</b>							
	<b>Nhóm 1:</b>									
1.6.2.1.1	GYM1311	GDTC - Aerobic 1	1	30	8	22				
1.6.2.1.2	GYM1312	GDTC - Aerobic 2	1	30	8	22				
1.6.2.1.3	GYM1313	GDTC - Aerobic 3	1	30	8	22				
	<b>Nhóm 2:</b>									
1.6.2.2.1	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	1	30	8	22				
1.6.2.2.2	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	1	30	8	22				
1.6.2.2.3	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	1	30	8	22				
	<b>Nhóm 3:</b>									
1.6.2.3.1	GYM1331	GDTC-Boxing 1	1	30	8	22				
1.6.2.3.2	GYM1332	GDTC-Boxing 2	1	30	8	22				
1.6.2.3.3	GYM1333	GDTC-Boxing 3	1	30	8	22				
	<b>Nhóm 4:</b>									
1.6.2.4.1	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	1	30	8	22				
1.6.2.4.2	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	1	30	8	22				
1.6.2.4.3	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	1	30	8	22				
<b>1.6.3. Giáo dục quốc phòng</b>										
1.6.3.1	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh		165	90	75				



Ghi chú: Mã HP xxxxxxE – giảng dạy bằng tiếng Anh.

## 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>														
1	ECO1101	Kinh tế vi mô		IT							U	U	U		U
2	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô		IT						T	U	U	U		U
3	ACC1101	Nguyên lý kế toán			TU	TU				U			U		U
4	FIN1101E	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	TU	TU		TU			TU	U	U	U			U
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>														
5	ACC1102	Kế toán tài chính 1	TU			TU	TU		T			U		U	U
6	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	TU			TU			U			U			U
7	FIN1102E	Thuế	TU		TU	TU		TU	U			U			U
8	ACC1103	Kế toán tài chính 2	TU			TU	TU		TU			U		U	U
9	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính			TU		TU					U	U	U	U
10	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	TU		TU				U			U			U
11	ACC1108E	Kế toán quốc tế			TU	TU			U		U	U			U
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>														
12	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	TU		TU	TU	TU	TU	U			U		U	U
13	ACC1107E	Kế toán quản trị				TU	TU		U	U	U	U			U
14	ACC1123	Kiểm toán căn bản	TU			TU			U			U	U	U	U
15	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	TU			TU	TU		U				U		U
16	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại	TU		TU	TU			U			U		U	U
17	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	U	U	U	TU	U	U	U	U	U	U	U	TU	TU

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>Chuyên ngành 1: Kế toán doanh nghiệp</b>															
18	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	TU			TU	TU	TU	U			U		U	U
19	ACC1106	Kế toán công	TU		TU	TU			U	U				U	U
20	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao			TU	TU	TU		U		U	U	U		U
21	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	TU			TU	TU		U					U	U
22	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	U	U	U	TU	U	U	TU		U	U	U	TU	TU
<b>Chuyên ngành 2: Kiểm toán</b>															
18	ACC1114	Kiểm soát nội bộ			TU	TU			U	U	U		U	U	U
19	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	TU			TU	TU		U			U	U	U	U
20	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	TU			TU	TU		U			U	U	U	U
21	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao			TU	TU	TU		U		U	U	U		U
22	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	U	U	U	TU	U	U	TU		U	U	U	TU	TU
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>														
<b>1.4.1</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>														
23	MAT1103	Toán cao cấp		IT					TU			U			U
24	STA1101	Xác suất thống kê		IT								U		U	U
25	ITE1262	Tin học thống kê		IT				T						U	U
<b>1.4.2</b>	<b>Khoa học chính trị</b>														
26	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	T						U			U			U
27	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	T									U			U
28	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	T									U			U
29	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	T									U			U
<b>1.4.3</b>	<b>Pháp luật</b>														

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
30	LAW1101	Pháp luật đại cương	IT							U	U	U				U
31	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	IT							U	U	U			U	U
<b>1.4.4 Tin học</b>																
32	ITE1201	Tin học đại cương		IT					T				U			U
<b>1.4.5 Thiết kế dự án</b>																
33	SKI1107	Project design 1								IT	IT	IT	U	U		U
34	SKI1108	Project design 2								T	T	T	U		U	U
<b>1.5 Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>																
35	MGT1101	Quản trị học		TU						U	U	U			U	U
36	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	TU		TU					U	U	U			U	U
<b>1.6 Kiến thức đại cương khác</b>																
<b>1.6.1 Ngoại ngữ</b>																
37	ENG2101	Tiếng Anh 1										TU	U			U
38	ENG2102	Tiếng Anh 2										TU	U			U
39	ENG2103	Tiếng Anh 3										TU	U			U
40	ENG2104	Tiếng Anh 4										TU	U			U
41	ENG2105	Tiếng Anh 5										TU	U			U
42	ENG2106	Tiếng Anh 6										TU	U			U
<b>1.6.2 Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 4 nhóm sau)</b>																
<i>Nhóm 1:</i>																
43	GYM1311	GDTC - Aerobic 1											TU			U
44	GYM1312	GDTC - Aerobic 2											TU			U
45	GYM1313	GDTC - Aerobic 3											TU			U



TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<i>Nhóm 2:</i>														
43	GYM1321	GDTC - Vovinam 1											TU		U
44	GYM1322	GDTC - Vovinam 2											TU		U
45	GYM1323	GDTC - Vovinam 3											TU		U
	<i>Nhóm 3:</i>														
43	GYM1331	GDTC - Boxing 1											TU		U
44	GYM1332	GDTC - Boxing 2											TU		U
45	GYM1333	GDTC - Boxing 3											TU		U
	<i>Nhóm 4:</i>														
43	GYM1341	GDTC - Thẻ hình thẩm mỹ 1											TU		U
44	GYM1342	GDTC - Thẻ hình thẩm mỹ 2											TU		U
45	GYM1343	GDTC - Thẻ hình thẩm mỹ 3											TU		U
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>														
46	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh											T		U

Ghi chú: I – Introduce, T – Teach, U – Utilize

**2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

**I - Dạy học trực tiếp**

- TLM1 - Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)
- TLM2 - Thuyết giảng (Lecture)
- TLM3 - Tham luận (Guest Lecture)
- TLM4 - Câu hỏi gợi mở (Inquiry)

**II - Dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm**

- TLM6 - Trò chơi (Game)
- TLM7 - Thực tập, thực tế (Field Trip)
- TLM9 - Thảo luận (Discussion)

**III - Dạy kỹ năng tư duy**

- TLM12 - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)
- TLM14 - Học theo tình huống (Case Study)

**IV - Dạy học tương tác**

- TLM15 - Học nhóm (Teamwork Learning)

**V - Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy**

- TLM16 - Nghiên cứu độc lập

**VI - Dạy học dựa vào công nghệ**

- TLM19 - Học trực tuyến (E-Learning)

**VII - Tự học**

- TLM20 - Bài tập ở nhà (Work Assignment)

**Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II					III	IV				V	VI				VII	VIII	
			T L M 1	T L M 2	T L M 3	T L M 4	T L M 5	T L M 6	T L M 7	T L M 8	T L M 9	T L M 10	T L M 11	T L M 12	T L M 13	T L M 14	T L M 15	T L M 16	T L M 17	T L M 18	T L M 19	T L M 20			
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>																								
1	ECO1101	Kinh tế vi mô	X	X		X						X					X						X	X	
2	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô	X	X		X						X					X						X	X	
3	ACC1101	Nguyên lý kế toán	X	X	X	X						X				X							X	X	
4	FIN1101E	Lý thuyết tài chính - tiền tệ		X	X	X		X								X	X						X	X	
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>																								
5	ACC1102	Kế toán tài chính 1	X	X		X						X				X							X	X	
6	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	X	X	X							X				X	X						X	X	
7	FIN1102E	Thuế	X	X		X						X			X	X	X						X	X	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II					III	IV				V	VI			VII	VIII
			T L M 1	T L M 2	T L M 3	T L M 4	T L M 5	T L M 6	T L M 7	T L M 8	T L M 9	T L M 10	T L M 11	T L M 12	T L M 13	T L M 14	T L M 15	T L M 16	T L M 17	T L M 18	T L M 19	T L M 20	
8	ACC1103	Kế toán tài chính 2	X	X		X					X				X						X	X	
9	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính	X	X		X					X				X						X	X	
10	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	X	X	X	X					X				X	X					X	X	
11	ACC1108E	Kế toán quốc tế	X	X		X					X				X						X	X	
1.3	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>																						
12	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	X	X											X						X	X	
13	ACC1107E	Kế toán quản trị	X	X	X	X					X					X					X	X	
14	ACC1123	Kiểm toán căn bản	X	X		X					X				X	X					X	X	
15	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	X	X		X					X				X						X	X	
16	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại	X	X	X	X					X										X	X	
17	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp							X								X						
	<b>Chuyên ngành 1: Kế toán doanh nghiệp</b>																						
18	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	X	X		X					X										X	X	
19	ACC1106	Kế toán công	X	X		X					X				X						X	X	
20	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	X	X		X					X				X						X	X	
21	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	X	X		X					X		X		X						X	X	
22	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp															X	X			X		
	<b>Chuyên ngành 2: Kiểm toán</b>																						
18	ACC1114	Kiểm soát nội bộ	X	X		X					X			X							X	X	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II					III	IV				V	VI			VII	VIII
			T L M 1	T L M 2	T L M 3	T L M 4	T L M 5	T L M 6	T L M 7	T L M 8	T L M 9	T L M 10	T L M 11	T L M 12	T L M 13	T L M 14	T L M 15	T L M 16	T L M 17	T L M 18	T L M 19	T L M 20	
19	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	X	X		X						X				X						X	X
20	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	X	X		X						X				X						X	X
21	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	X	X		X						X				X						X	X
22	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp																X	X			X	
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>																						
<b>1.4.1</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>																						
23	MAT1103	Toán cao cấp	X	X																		X	X
24	STA1101	Xác suất thống kê	X	X																		X	X
25	ITE1262	Tin học thống kê	X	X										X		X						X	X
<b>1.4.2</b>	<b>Khoa học chính trị</b>																						
26	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	X	X		X											X					X	
27	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	X	X		X											X					X	
28	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X		X											X					X	
29	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X		X											X					X	
<b>1.4.3</b>	<b>Pháp luật</b>																						
30	LAW1101	Pháp luật đại cương	X	X								X				X						X	X
31	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	X	X								X			X							X	X
<b>1.4.4</b>	<b>Tin học</b>																						
32	ITE1201	Tin học đại cương	X	X		X						X										X	X
<b>1.4.5</b>	<b>Thiết kế dự án</b>																						

TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II					III	IV		V	VI			VII	VIII			
			T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T			
			L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20				
33	SKH1107	Project design 1	X	X		X					X			X		X	X				X	X		
34	SKH1108	Project design 2	X	X		X					X			X		X	X				X	X		
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>																							
35	MGT1101	Quản trị học	X	X	X	X					X					X					X	X		
36	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	X	X		X					X			X		X	X				X	X		
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>																							
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>																							
37	ENG2101	Tiếng Anh 1	X	X																	X	X		
38	ENG2102	Tiếng Anh 2	X	X																	X	X		
39	ENG2103	Tiếng Anh 3	X	X																	X	X		
40	ENG2104	Tiếng Anh 4	X	X																	X	X		
41	ENG2105	Tiếng Anh 5	X	X																	X	X		
42	ENG2106	Tiếng Anh 6	X	X																	X	X		
<b>1.6.2</b>	<b>Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 4 nhóm sau)</b>																							
	<b>Nhóm 1:</b>																							
43	GYM1311	GDTC-Aerobic 1	X							X														
44	GYM1312	GDTC-Aerobic 2	X							X														
45	GYM1313	GDTC-Aerobic 3	X							X														
	<b>Nhóm 2:</b>																							
43	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	X							X														
44	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	X							X														

TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II					III	IV			V	VI			VII	VIII	
			T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	
			L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
45	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	X						X														
	<i>Nhóm 3:</i>																						
43	GYM1331	GDTC-Boxing 1	X						X														
44	GYM1332	GDTC-Boxing 2	X						X														
45	GYM1333	GDTC-Boxing 3	X						X														
	<i>Nhóm 4:</i>																						
43	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	X						X														
44	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	X						X														
45	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	X						X														
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>																						
46	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	X	X					X														

## 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

*Ghi chú:*

<b>I Đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment)</b>			
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	AM7	Viết báo cáo (Written Report)
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<b>AM3</b>	Thuyết trình (Oral Presentation)
<b>II Đánh giá tổng kết / định kỳ (Summative Assessment)</b>		AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	AM9	Thực hành (Practice)
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis)

Bảng 2.6. - Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>												
1	ECO1101	Kinh tế vi mô	X	X	X	X	X				X		
2	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô	X	X	X	X	X				X		
3	ACC1101	Nguyên lý kế toán	X	X		X							
4	FIN1101E	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	X	X			X				X		
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>												
5	ACC1102	Kế toán tài chính 1	X	X		X							
6	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	X	X		X							
7	FIN1102E	Thuế	X	X		X							
8	ACC1103	Kế toán tài chính 2	X	X		X							
9	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính	X	X		X					X		
10	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	X	X		X							
11	ACC1108E	Kế toán quốc tế	X	X		X							
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>												
12	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	X	X			X					X	
13	ACC1107E	Kế toán quản trị	X	X	X	X					X		
14	ACC1123	Kiểm toán căn bản	X	X		X							
15	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	X	X		X							
16	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại	X	X		X							
17	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	X									X	X
	<b>Chuyên ngành 1: Kế toán doanh nghiệp</b>												
18	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	X	X		X						X	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM3	AM8	AM9	AM10
19	ACC1106	Kế toán công	X	X	X	X						X	
20	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	X	X		X							
21	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	X	X		X							
22	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	X					X					X
<b>Chuyên ngành 2: Kiểm toán</b>													
18	ACC1114	Kiểm soát nội bộ	X	X		X					X		
19	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	X	X		X							
20	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	X	X		X							
21	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao	X	X		X							
22	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	X					X					X
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>												
<b>1.4.1</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>												
23	MAT1103	Toán cao cấp	X	X				X					
24	STA1101	Xác suất thống kê	X	X				X					
25	ITE1262	Tin học thống kê	X	X								X	
<b>1.4.2</b>	<b>Khoa học chính trị</b>												
26	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	X		X	X							
27	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	X		X	X							
28	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	X		X	X							
29	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X		X	X							
<b>1.4.3</b>	<b>Pháp luật</b>												



TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
30	LAW1101	Pháp luật đại cương	X	X	X		X				X		
31	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	X	X	X	X					X		
<b>1.4.4</b>	<b>Tin học</b>												
32	ITE1201	Tin học đại cương	X	X								X	
<b>1.4.5</b>	<b>Thiết kế dự án</b>												
33	SKII107	Project design 1	X	X					X	X	X		
34	SKII108	Project design 2	X	X	X					X	X		
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>												
35	MGT1101	Quản trị học	X		X	X	X		X		X		
36	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	X		X	X	X		X		X		
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>												
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>												
37	ENG2101	Tiếng Anh 1	X	X			X	X					
38	ENG2102	Tiếng Anh 2	X	X			X	X					
39	ENG2103	Tiếng Anh 3	X	X			X	X					
40	ENG2104	Tiếng Anh 4	X	X			X	X					
41	ENG2105	Tiếng Anh 5	X	X			X	X					
42	ENG2106	Tiếng Anh 6	X	X			X	X					
<b>1.6.2</b>	<b>Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 4 nhóm sau)</b>												
	<i>Nhóm 1:</i>												
43	GYM1311	GDTC-Aerobic 1	X									X	
44	GYM1312	GDTC-Aerobic 2	X									X	
45	GYM1313	GDTC-Aerobic 3	X									X	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
	<b>Nhóm 2:</b>												
43	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	X									X	
44	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	X									X	
45	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	X									X	
	<b>Nhóm 3:</b>												
43	GYM1331	GDTC-Boxing 1	X									X	
44	GYM1332	GDTC-Boxing 2	X									X	
45	GYM1333	GDTC-Boxing 3	X									X	
	<b>Nhóm 4:</b>												
43	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	X									X	
44	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	X									X	
45	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	X									X	
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>												
46	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	X			X	X					X	

## 2.7. Tiến trình giảng dạy

*Bảng 2.7 – Tiến trình giảng dạy các học phần*

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước
			1	2	3	4	5	6	7	8	
1	ENG2101	Tiếng Anh 1	4								
2	MAT1103	Toán cao cấp	3								
3	ENG2102	Tiếng Anh 2	4								
4	ECO1101	Kinh tế vi mô	3								
5	LAW1101	Pháp luật đại cương	3								
<b>Cộng:</b>			<b>17</b>								
6	ENG2103	Tiếng Anh 3		4							
7	ACC1101	Nguyên lý kế toán		3							ECO1101
8	ENG2104	Tiếng Anh 4		4							
9	SKI1107	Project design 1		3							
10	ITE1201	Tin học đại cương		3							
<b>Cộng:</b>				<b>17</b>							
11	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh									
12	ENG2105	Tiếng Anh 5			4						
13	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp			3						
14	GYMxxx	Giáo dục thể chất - 1			1						
15	ENG2106	Tiếng Anh 6			4						
16	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ			3						ECO1101
17	GYMxxxx	Giáo dục thể chất - 2			1						
<b>Cộng:</b>					<b>16</b>						
18	SKI1108	Project design 2				3					SKI1107
19	FIN1102E	Thuế				3					FIN1101E
20	STA1101	Xác suất thống kê				3					MAT1103
21	GYMxxxxx	Giáo dục thể chất - 3				1					
22	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô				3					ECO1101
23	ACC1102	Kế toán tài chính 1				3					ACC1101
24	MGT1101	Quản trị học				3					
<b>Cộng:</b>						<b>19</b>					
25	ACC1103	Kế toán tài chính 2					3				ACC1102
26	ITE1262	Tin học thống kê					3				STA1101
27	FIN1117E	Thanh toán quốc tế					3				FIN1101E
28	FIN1109	Thị trường bảo hiểm					3				FIN1101E
29	ACC1108E	Kế toán quốc tế					3				ACC1101
30	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp					3				FIN1101E
<b>Cộng:</b>							<b>18</b>				

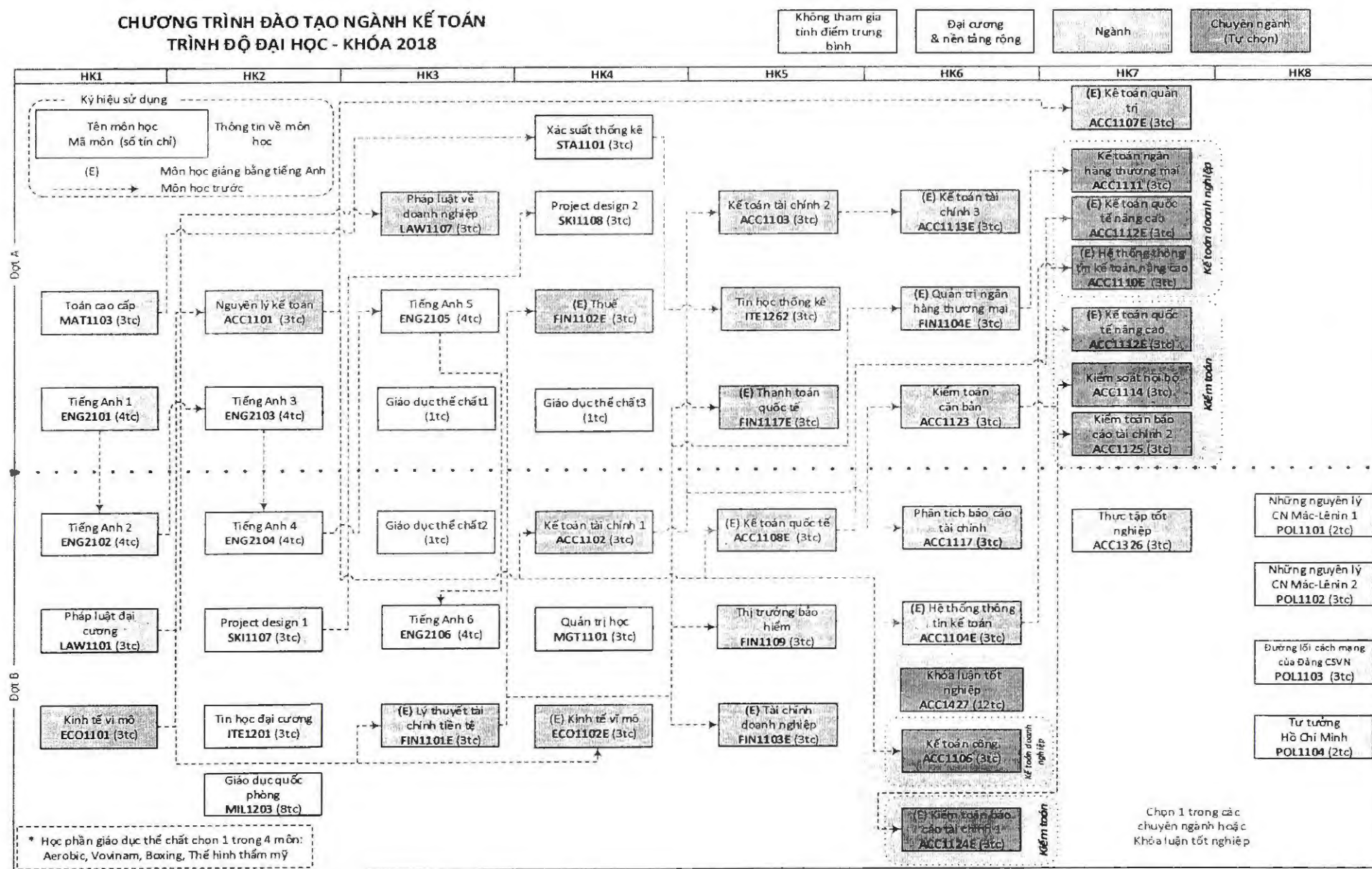
TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước
			1	2	3	4	5	6	7	8	
31	ACC1113E	Kế toán tài chính 3						3			ACC1103
32	ACC1123	Kiểm toán căn bản						3			
33	FIN1104E	Quản trị ngân hàng thương mại						3			FIN1101E
34	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính						3			ACC1102
35	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán						3			ACC1101
	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp (chọn thay thế 4 học phần chuyên ngành)						12			
	<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>										
36	ACC1106	Kế toán công						3			ACC1101
	<i>Chuyên ngành Kiểm toán</i>										
37	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1						3			ACC1123
<b>Cộng:</b>								<b>18</b>			
37	ACC1107E	Kế toán quản trị							3		ACC1101
	<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>										
38	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao							3		ACC1108E
39	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại							3		FIN1104E
40	ACC1110E	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao							3		ACC1104E
	<i>Chuyên ngành Kiểm toán</i>										
38	ACC1114	Kiểm soát nội bộ							3		ACC1123
39	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2							3		ACC1123
40	ACC1112E	Kế toán quốc tế nâng cao							3		ACC1108E
41	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp							3		
<b>Cộng:</b>									<b>15</b>		
42	POL1101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1								2	
43	POL1102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2								3	
44	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam								3	
45	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh								2	
<b>Cộng:</b>										<b>10</b>	
<b>Cộng:</b>			<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	

Hình 2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Kế toán

SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>							
Pháp luật đại cương <b>LAW1101 (3tc)</b>	Project design 1 <b>SKI1107 (3tc)</b>	Pháp luật về doanh nghiệp <b>LAW1107 (3tc)</b>	Xác suất thống kê <b>STA1101 (3tc)</b>	Tin học thống kê <b>ITE1262 (3tc)</b>			Những nguyên lý CN Mác-Lênin 1 <b>POL1101 (2tc)</b>
Toán cao cấp <b>MAT1103 (3tc)</b>	Tin học đại cương <b>ITE1201 (3tc)</b>		Project design 2 <b>SKI1108 (3tc)</b>				Những nguyên lý CN Mác-Lênin 2 <b>POL1102 (3tc)</b>
<b>Kiến thức đại cương khác</b>			<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>				Đường lối cách mạng của Đảng CSVN <b>POL1103 (3tc)</b>
Tiếng Anh 1 <b>ENG2101 (4tc)</b>	Tiếng Anh 3 <b>ENG2103 (4tc)</b>	Tiếng Anh 5 <b>ENG2105 (4tc)</b>	Kế toán tài chính 1 <b>ACC1102 (3tc)</b>	Kế toán tài chính 2 <b>ACC1103 (3tc)</b>	Phân tích báo cáo tài chính <b>ACC1117 (3tc)</b>		Tư tưởng Hồ Chí Minh <b>POL1104 (2tc)</b>
Tiếng Anh 2 <b>ENG2102 (4tc)</b>	Tiếng Anh 4 <b>ENG2104 (4tc)</b>	Tiếng Anh 6 <b>ENG2106 (4tc)</b>	(E) Thuế <b>FIN1102E (3tc)</b>	(E) Thanh toán quốc tế <b>FIN1117E (3tc)</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>		
<b>Kiến thức cơ bản / nền tảng của ngành</b>				(E) Kế toán quốc tế <b>ACC1108E (3tc)</b>	(E) Quản trị ngân hàng thương mại <b>FIN1104E (3tc)</b>	(E) Kế toán quản trị <b>ACC1107E (3tc)</b>	
Kinh tế vi mô <b>ECO1101 (3tc)</b>	Nguyên lý kế toán <b>ACC1101 (3tc)</b>	(E) Lý thuyết tài chính tiền tệ <b>FIN1101E (3tc)</b>	(E) Kinh tế vĩ mô <b>ECO1102E (3tc)</b>	(E) Tài chính doanh nghiệp <b>FIN1103E (3tc)</b>	(E) Kế toán tài chính 3 <b>ACC1113E (3tc)</b>	Thực tập tốt nghiệp <b>ACC1326 (3tc)</b>	
			<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>		(E) Hệ thống thông tin kế toán <b>ACC1104E (3tc)</b>		
			Quản trị học <b>MGT1101 (3tc)</b>	Thị trường bảo hiểm <b>FIN1109 (3tc)</b>	Kiểm toán căn bản <b>ACC1123 (3tc)</b>		
					<b>Khóa luận tốt nghiệp ACC1427 (12tc)</b>		
					<div style="display: flex; flex-direction: column; align-items: center;"> <div style="border: 1px dashed black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;"> <div style="display: flex; justify-content: space-between; width: 100%;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">Kế toán công <b>ACC1106 (3tc)</b></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">Kế toán ngân hàng thương mại <b>ACC1111 (3tc)</b></div> </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; margin-bottom: 2px;">(E) Kế toán quốc tế nâng cao <b>ACC1112E (3tc)</b></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(E) Hệ thống thông tin kế toán nâng cao <b>ACC1110E (3tc)</b></div> </div> <div style="border: 1px dashed black; padding: 5px;"> <div style="display: flex; justify-content: space-between; width: 100%;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(E) Kiểm toán báo cáo tài chính 1 <b>ACC1124E (3tc)</b></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(E) Kế toán quốc tế nâng cao <b>ACC1112E (3tc)</b></div> </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; margin-bottom: 2px;">Kiểm soát nội bộ <b>ACC1114 (3tc)</b></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">Kiểm toán báo cáo tài chính 2 <b>ACC1125 (3tc)</b></div> </div> </div>	Kế toán doanh nghiệp	
						Kiểm toán	

Hình 2.2. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành Kế toán



## 2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### **Kinh tế vi mô: 3 tín chỉ**

Thị trường được hình thành thông qua sự tương tác giữa cung và cầu, quá trình phân tích hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất giúp hiểu được sự hình thành thị trường và cơ sở vận động của thị trường, các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh đang chi phối thị trường. Từ đó sinh viên được trang bị công cụ phân tích để tiếp cận và hiểu các học phần tiếp theo.

### **Kinh tế vĩ mô: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: Đo lường tổng sản lượng quốc gia; Xác định sản lượng cân bằng quốc gia; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; sự phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế; Lạm phát và thất nghiệp; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

### **Nguyên lý kế toán: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kế toán, từ đó giúp người học có cơ sở tiếp tục nghiên cứu những nội dung chuyên sâu về chuyên ngành kế toán. Cụ thể như nghiên cứu về: đối tượng kế toán, vai trò và chức năng của kế toán, các phương pháp kế toán-phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra học phần giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính.

### **Lý thuyết tài chính tiền tệ: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng và các vấn đề khác có liên quan như: cung cầu tiền tệ, lãi suất, chính sách tiền tệ, lạm phát, tỷ giá, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, thị trường tài chính... cũng như vai trò của chúng đối với nền kinh tế của một quốc gia để làm nền tảng cho các môn học nâng cao về Tài chính và Ngân hàng sau này.

### **Kế toán tài chính 1: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán các mặt hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp phi tài chính, bao gồm: Kế toán tiền, nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, tài sản cố định, kết quả kinh doanh, vốn chủ sở hữu. Thông qua học phần sinh viên biết quy trình kế toán, cách thức ghi nhận, đánh giá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, cũng như cách trình bày các thông tin chủ yếu trên báo cáo tài chính, từ đó hiểu được ý nghĩa các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **Tài chính doanh nghiệp: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức tài chính doanh nghiệp căn bản cho sinh viên, giúp sinh viên hiểu được các quyết định tài chính cơ bản trong 1 doanh nghiệp: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định cổ tức, quyết định quản lý vốn luân chuyển. Học phần bao gồm những chủ đề về: Bản chất của quản trị tài chính doanh nghiệp, Định giá cổ phần thường, Hoạch định dòng tiền, Các tiêu chuẩn hoạch định ngân sách vốn đầu tư; Cấu chi phí sử dụng vốn, Phân tích tài chính, Quản trị tài sản ngắn hạn.

### **Thuế: 3 tín chỉ**

Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là hai công cụ quan trọng để chính phủ can thiệp vào nền kinh tế nhằm đạt 3 mục tiêu cơ bản: tạo công ăn việc làm, tăng trưởng kinh tế bền vững và kiểm soát lạm phát. Thuế là một bộ phận trong chính sách tài khóa. Nó thu hút một phần thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước giúp nhà nước thực thi các chức năng kinh tế của mình.

Học phần này tập trung vào những lý luận cơ bản của thuế và trình bày nội dung hiện hành của các sắc thuế chính tại Việt Nam gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

### **Kế toán tài chính 2: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về kế toán các giao dịch hoặc đối tượng kế toán chuyên biệt trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, như: hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, sai sót trong kế toán, thay đổi chính sách kế toán và ước tính kế toán. Đồng thời học phần hướng dẫn, rèn luyện kỹ năng lập, trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp, qua đó người học hiểu toàn diện các chỉ tiêu về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trình bày trên báo cáo tài chính.

### **Phân tích báo cáo tài chính: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính, quy trình phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp, dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo cáo tài chính với nhiều mục đích khác nhau.

### **Thanh toán quốc tế: 3 tín chỉ**

Học phần nghiên cứu các vấn đề mang tính chất lý luận và thực tiễn chuyên sâu về nghiệp vụ thanh toán quốc tế. Từ đó, người học có thể áp dụng để xử lý các quy trình thanh toán cho các hoạt động như xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

### **Kế toán quốc tế: 3 tín chỉ**

Học phần trình bày khuôn mẫu lý thuyết của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế - nguyên tắc kế toán cơ bản, các yếu tố của báo cáo tài chính, định nghĩa, điều kiện ghi nhận và đo lường, thông tin về các chuẩn mực kế toán cụ thể: Hàng tồn kho; Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; Tài sản vô hình; Tồn thất tài sản; Thuê tài sản; Doanh thu; Thuế thu nhập, ...

### **Hệ thống thông tin kế toán: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về Hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT); cụ thể là giới thiệu các thành phần của HTTTKT. Trong học phần sinh viên được thực hành kỹ năng nhận biết tình huống kinh tế, lựa chọn công cụ hàm để trình bày thông tin trên bảng tính. Bên cạnh đó, cách tiếp cận và thao tác cơ bản một phần mềm kế toán là những kỹ năng cho công tác kế toán mà sinh viên được trang bị. Ngoài ra, môn học giúp người học phát huy khả năng tự tìm hiểu về HTTTKT để có thể thích nghi với môi trường làm việc kế toán trên máy tính.

### **Kế toán quản trị: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến quá trình thu thập, phân loại, xử lý và cung cấp thông tin liên quan đến chi phí, phân tích lợi nhuận, định giá bán sản phẩm nhằm giúp cho nhà quản trị đưa ra quyết định. Nội dung chính của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; hệ thống kế toán chi phí theo công việc, theo quá trình sản xuất và trên cơ sở hoạt động; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

### **Kiểm toán căn bản: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lĩnh vực kiểm toán như: các khái niệm cơ bản trong kiểm toán, vai trò và đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, phân loại các loại kiểm toán, môi trường kiểm toán, các bước trong quy trình lập kế hoạch kiểm toán và các kỹ thuật kiểm toán áp dụng khi thực hiện quy trình kiểm toán như phân tích, chọn mẫu, đánh giá rủi ro, đánh giá và phân biệt các loại báo cáo kiểm toán.



### **Kế toán tài chính 3: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức kế toán chuyên sâu cho khối chuyên ngành kế toán với nội dung chính bao gồm: kế toán thuế tài sản, các khoản dự phòng phải trả, kế toán vốn của công ty cổ phần, lập báo cáo tài chính hợp nhất và tổ chức công tác kế toán. Kế toán tài chính 3 giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu về công tác kế toán tài chính; sinh viên có thể đảm nhiệm được mọi vị trí công việc kế toán tại các doanh nghiệp, bổ sung thêm kiến thức làm cơ sở nghiên cứu về kiểm toán báo cáo tài chính và tiếp cận với môn học kế toán quốc tế.

### **Quản trị ngân hàng thương mại: 3 tín chỉ**

Học phần nghiên cứu các vấn đề mang tính chất lý luận và thực tiễn chuyên sâu về nghiệp vụ ngân hàng; những nguyên tắc căn bản trong quản trị ngân hàng như: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ đầu tư; quản trị tài sản nợ; quản trị tài sản có và quản trị dịch vụ ngân hàng.

### **Thực tập tốt nghiệp: 3 tín chỉ**

Học phần này giúp người học :

- Tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai;
- Vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập;
- Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Sau khi kết thúc thời gian thực tập sinh viên có thể:

- Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập;
- Mô tả được (những) quy trình nghiệp vụ cụ thể, quy trình cung cấp dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán tại đơn vị;
- Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo;
- Tổng hợp và trình bày được kết quả hoạt động, kết quả kinh doanh của đơn vị trong thời gian gần nhất;
- Phát triển khả năng kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

### **Khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một khóa luận tốt nghiệp.

Học phần này có mục tiêu giúp sinh viên:

- Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của cả ngành, của thị trường. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;
- Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);

- Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu;
- Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.

### **Hệ thống thông tin kế toán nâng cao: 3 tín chỉ**

Học phần này cung cấp kiến thức và kỹ năng phân tích liên quan đến quá trình phát triển hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) bao gồm các nhân tố chi phối và nội dung của việc tổ chức HTTTKT trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin toàn doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học cung cấp kiến thức liên quan đến tổ chức dữ liệu kế toán, kiểm soát HTTTKT; cùng với những hiểu biết về quy trình kinh doanh. Học phần này hỗ trợ cho sinh viên ứng dụng kiến thức chuyên sâu nhằm chuẩn bị cho các hoạt động tổ chức HTTTKT trong điều kiện tin học hóa tại doanh nghiệp thông qua ứng dụng phần mềm.

### **Kế toán công: 3 tín chỉ**

Kế toán công là học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản đồng thời gắn liền với đặc trưng của những đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công lập. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng liên quan đến các phần hành kế toán cụ thể trong lĩnh vực công như: đặc điểm và tổ chức công tác kế toán lĩnh vực công và cụ thể là các đơn vị hành chính sự nghiệp; kế toán công tác tiền; tài sản cố định và hàng tồn kho tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

### **Kế toán quốc tế nâng cao: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học hiểu được các yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến: Công cụ tài chính, đền sự kiện sau kỳ báo cáo; Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót; Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá; Cách thức lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như hiểu các khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.

### **Kế toán ngân hàng thương mại: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức về nghiệp vụ kế toán ngân hàng cơ bản. Cụ thể là các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán, các nghiệp vụ cơ bản phát sinh tại ngân hàng thương mại như kế toán nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, thu nhập - chi phí và cách thức trình bày trên các báo cáo của ngân hàng. Học phần cũng đồng thời hướng dẫn người học hiểu và xử lý được các giao dịch ngân hàng tại quầy, hiểu các chỉ tiêu cơ bản trên báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại.

### **Kiểm soát nội bộ: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kiểm soát nội bộ – khái niệm đã được giới thiệu tổng quát trong học phần Kiểm toán cơ bản. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm và vai trò của kiểm soát nội bộ đối với việc phát hiện và ngăn ngừa rủi ro, gian lận trong hoạt động kinh doanh, các cấu phần chính của hệ thống kiểm soát nội bộ và cách thức để thiết kế hoạt động kiểm soát đối với các hoạt động chính của doanh nghiệp như: mua hàng, bán hàng, tiền, chi phí lương.

### **Kiểm toán báo cáo tài chính 1: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức kiểm toán cho các khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính như: kiểm toán tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định. Các kiến thức của học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 1 sẽ bổ sung cho học phần Kiểm toán căn bản để sinh viên có thể áp dụng các lý thuyết vào việc thực hành kiểm toán các khoản mục trên Báo cáo tài chính. Giúp sinh viên có cơ hội làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập.

## **Kiểm toán báo cáo tài chính 2: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên cách thức kiểm toán các khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính như: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, góp vốn đầu tư. Các kiến thức của học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 2 sẽ bổ sung cho học phần Kiểm toán căn bản và Kiểm toán báo cáo tài chính 1 để sinh viên có thể áp dụng các lý thuyết vào việc thực hành kiểm toán các khoản mục nâng cao trên Báo cáo tài chính. Giúp sinh viên có cơ hội làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập.

### **Toán cao cấp: 3 tín chỉ**

Môn học này là môn cơ bản dành cho tất cả sinh viên đại học, nhằm giới thiệu một số phương pháp toán cơ bản được sử dụng rộng rãi trong các môn học chuyên ngành.

Nội dung của học phần bao gồm: định thức; ma trận, hệ phương trình tuyến tính; hàm nhiều biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, cực trị hàm nhiều biến, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.

### **Xác suất thống kê toán: 3 tín chỉ**

Học phần này là môn cơ bản dành cho tất cả sinh viên đại học, trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về xác suất cơ bản và các nguyên lý thống kê.

Nội dung của học phần bao gồm: biến cố ngẫu nhiên, xác suất của một biến cố; biến ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất; biến ngẫu nhiên nhiều chiều; mẫu và các đặc trưng mẫu; ước lượng tham số; kiểm định giả thuyết thống kê; lý thuyết tương quan và phương trình hồi quy tuyến tính đơn.

### **Tin học thống kê, 3 tín chỉ**

SPSS (Statistic Package for Social Science) là một phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và xử lý, phân tích thống kê chuyên nghiệp, linh hoạt, đa năng và rất mạnh so với các phần mềm có chức năng xử lý thống kê khác như: Lotus, Quattro, Excel, Stata, Epiinfo ...; nó ngày càng được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê, đặc biệt đối với việc xử lý phân tích dữ liệu của các cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi;

- SPSS rất mạnh trong việc phân tích mối tương quan giữa các tiêu chí của sự vật, hiện tượng mà các phần mềm khác khó, hoặc không thực hiện được;
- SPSS giúp người nghiên cứu có thể phân tích các xu hướng phát triển của hiện tượng, sự vật thông qua các số liệu thống kê từ đó đưa ra các dự báo trong nghiên cứu;
- SPSS for Window thân thiện với người sử dụng, dễ dàng liên kết để lấy dữ liệu, hoặc xuất kết quả qua các phần mềm ứng dụng khác như Excel, Access.

### **Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1: 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phân biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vật thể vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

### **Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phân biện khoa học về thế giới khách quan, các học thuyết kinh tế; Hiểu được và biết vận dụng vào trong quá trình phân tích, xử lý, đánh giá hệ thống vấn đề khoa học lý thuyết và khoa học thực tiễn trong từng chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành theo hệ thống quan điểm khoa học, theo tính chất, bản chất của từng hoạt động ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tư vấn trong cuộc sống xã hội. Nội dung chương trình gồm 6

chương: Trong đó, chương 1- bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin, cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.

### **Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 03 chương nội dung, cụ thể: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

### **Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về quốc phòng toàn dân, về phát triển kinh tế và văn hóa, về đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng và quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

### **Pháp luật đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần Lý luận về Nhà nước nghiên cứu hiện tượng Nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Max- Lenine. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về Nhà nước: nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng của nhà nước. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

### **Pháp luật về doanh nghiệp: 3 tín chỉ**

Môn học tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

- Nghiên cứu về điều kiện thành lập, tổ chức, quản lý và tài chính của các chủ thể kinh doanh;
- Nghiên cứu về dấu hiệu phá sản doanh nghiệp; Giải quyết phá sản doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật;
- Nghiên cứu về giải thể, các cách thức tổ chức lại doanh nghiệp.

### **Tin học đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:

- Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin
- Khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa, ...
- Tiện ích trên Internet: web, thu điện tử, tìm kiếm thông tin, ...
- Sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng.
- Ứng dụng soạn thảo văn bản.
- Ứng dụng bảng tính.
- Trình bày báo cáo bằng phần mềm trình diễn.

### **Thiết kế dự án 1: 3 tín chỉ**

Môn học Thiết kế dự án I đóng vai trò quan trọng (như mục tiêu nêu trên) trong việc hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn quốc tế CDIO [Conceive – Design – Implement – Operate: Hình thành ý tưởng - Thiết kế ý tưởng - Thực hiện ý tưởng - Vận hành] trong giáo dục đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu cao về kỹ năng của thị trường lao động.

### **Thiết kế dự án 2: 3 tín chỉ**

Với quan niệm “Người học là trung tâm”, môn học tập trung hình thành và phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua chủ đề lớp qua 12 bước cơ bản: 1) Phát hiện vấn đề; 2) Khảo sát sự tồn tại của vấn đề; 3) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề và thiết lập các chỉ số mục tiêu; 4) Khảo sát các giải pháp hiện có của vấn đề; 5) Phân tích nguyên nhân của vấn đề và thiết lập các điều kiện ràng buộc cho giải pháp; 6) Chọn nguyên nhân giải quyết; 7) Khảo sát thực trạng vấn đề cụ thể; 8) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề cụ thể; 9) Khảo sát các giải pháp hiện có; 10) Thiết lập các đặc tính kỹ thuật; 11) Đề xuất đánh giá lựa chọn giải pháp; 12) Kế hoạch hiện thực hoá giải pháp. Sinh viên làm việc theo từng nhóm thiết lập các chủ đề nhóm để giải quyết vấn đề tự chọn thuộc khuôn khổ chủ đề lớp.

Với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên xác định mức độ tự chủ của mình trong quá trình hoàn thành trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của một thành viên trong nhóm.

Sinh viên tìm kiếm thông tin để chứng minh cho sự tồn tại của vấn đề, nhu cầu giải quyết vấn đề, tìm hiểu các giải pháp hiện tại đối với vấn đề, phân tích các nguyên nhân của vấn đề, thiết lập các chỉ số cơ bản về thiết kế giải pháp, hình thành khái niệm giải quyết vấn đề. Sinh viên sử dụng kiến thức liên ngành trong quá trình hình thành khái niệm giải pháp. Quá trình tìm và giải quyết vấn đề mang tính khoa học và lô-gic cao.

### **Quản trị học: 3 tín chỉ**

Quản trị học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.

### **Thị trường bảo hiểm: 3 tín chỉ**

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ sở về bảo hiểm và thị trường bảo hiểm: Lý thuyết về rủi ro và rủi ro có thể bảo hiểm; Các vấn đề lý luận mang tính nguyên tắc của bảo hiểm; Những vấn đề mang tính nguyên tắc của hợp đồng bảo hiểm; Những vấn đề mang tính nguyên tắc của tổ chức hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Đặc điểm, nguyên tắc chung của các loại hình bảo hiểm (bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự); Kiến thức và kỹ năng phân tích thị trường bảo hiểm.

### **Tiếng Anh 1: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày như miêu tả người, vật, lên kế hoạch cho bản thân. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè,...), giao tiếp học thuật và công sở.

### **Tiếng Anh 2: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày ở cấp độ tương đối phức tạp hơn so với học phần GEP 1. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc như các vấn đề liên quan đến cá nhân, đưa ra yêu cầu, đặt và mua hàng, nói chuyện trên điện thoại, thể hiện sự quan tâm đến nội dung cuộc đàm thoại.

### **Tiếng Anh 3: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng ở mức độ khá phức tạp và liên quan đến việc giải quyết các tình huống yêu cầu mức độ ngôn ngữ ở mức tiền trung cấp. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc và tương đối phức tạp trong giao tiếp hằng ngày như nghe và chia sẻ các vấn đề của người khác, khiếu nại, xin lỗi và thể hiện sự đồng cảm.

### **Tiếng Anh 4: 4 tín chỉ**

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm ở cấp độ trung cấp trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, giao tiếp học thuật và công sở như thể hiện sự đồng ý hay phản đối trong lúc thảo luận, phản hồi thông tin.

### **Tiếng Anh 5: 4 tín chỉ**

Môn học được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS.

Môn học giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc.

### **Tiếng Anh 6: 4 tín chỉ**

Môn học được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS. Môn học giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc. Môn học hướng tới giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **Giáo dục thể chất 1, 2, 3: 3 tín chỉ**

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam.

### **Giáo dục quốc phòng – an ninh: 165 tiết (03/2017/TT-BGDĐT, ngày 13/01/2017)**

Môn học trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

### **2.9. Mô tả giảng dạy kỹ năng**

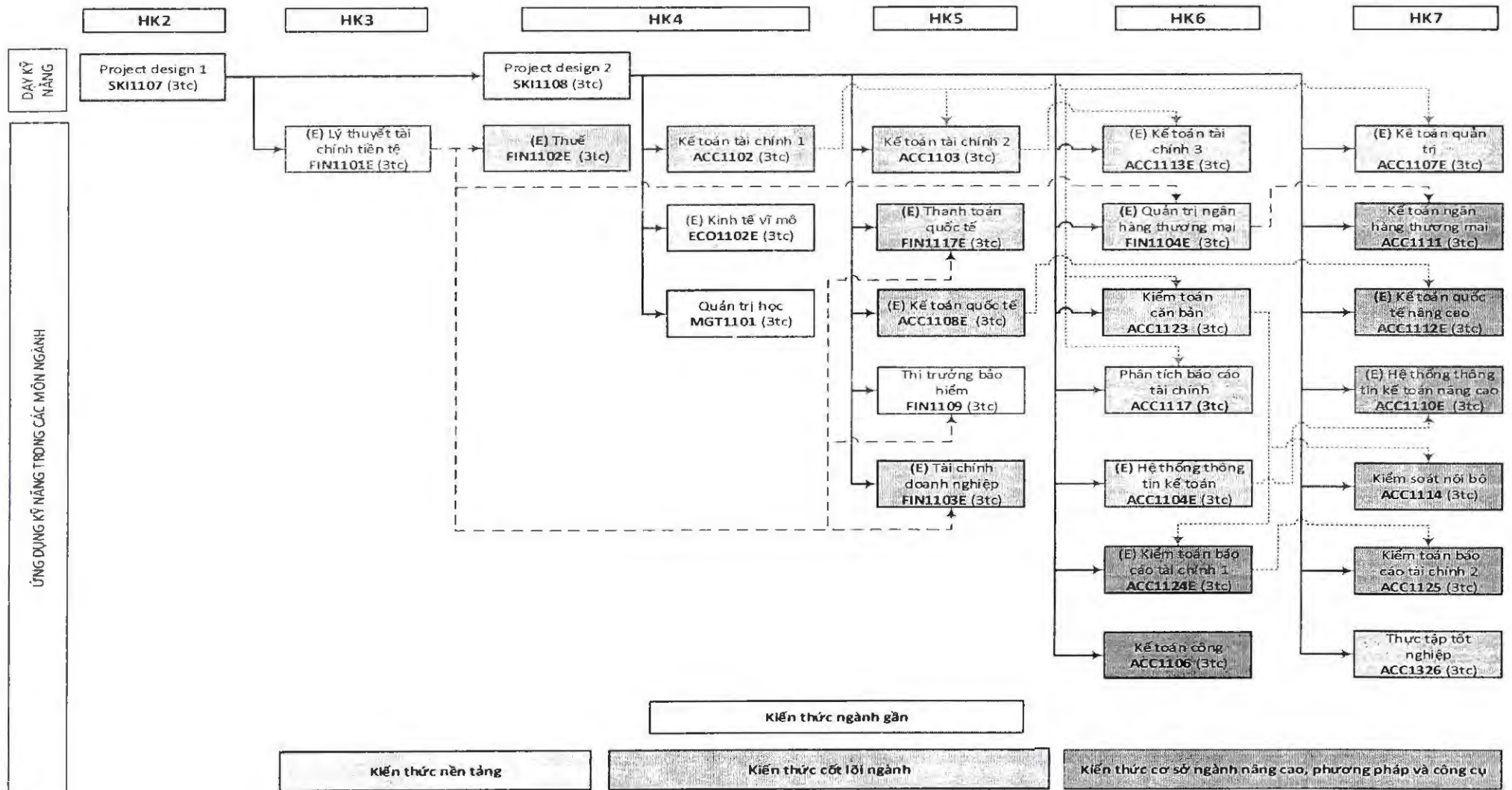
**Giảng dạy kỹ năng mềm:** Học phần kỹ năng Project Design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project Design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần cốt lõi ngành và học phần cốt lõi nâng cao ở các học kỳ năm học tiếp theo;

**Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh:** Các học phần Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 6 được bố trí ở 3 học kỳ đầu HK1, HK2, HK3 từ HK4 trở đi, người học tham dự học các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn thực hiện giảng dạy bằng tiếng Anh); nhằm giúp người học sau tốt nghiệp có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong quá trình thực hiện các hoạt động nghề nghiệp chuyên ngành.

## 2.10. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp

Hình 2.3 Tiến trình giảng dạy kỹ năng mềm

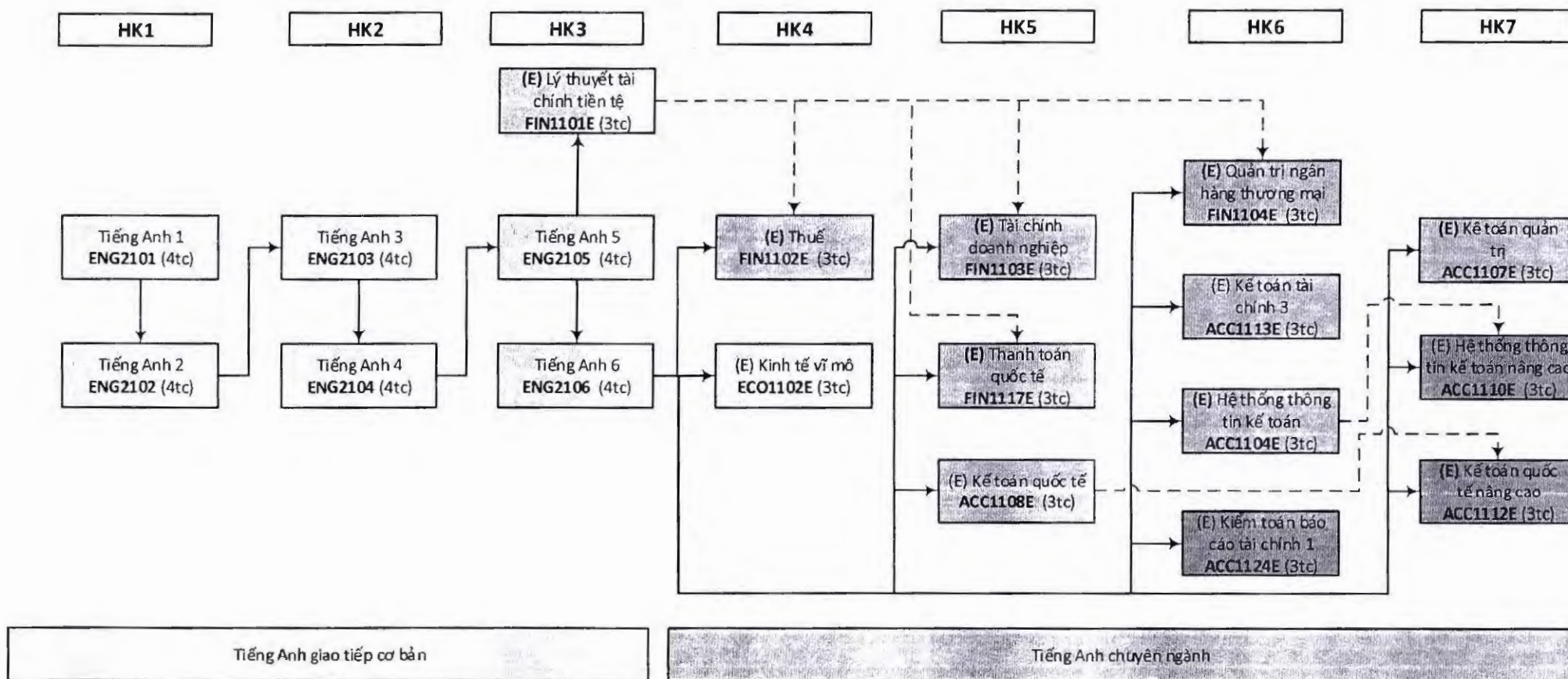
### TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY KỸ NĂNG MỀM





Hình 2.4: Tiến trình giảng dạy kỹ năng tiếng Anh

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY KỸ NĂNG TIẾNG ANH



## 2.11. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

### 2.11.1. Tên chương trình đào tạo tham khảo

Trong nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Kế toán. Trường Đại học Lạc Hồng.
- Chương trình tiên tiến chất lượng cao hệ chính quy ngành Kế toán doanh nghiệp. Trường Đại học Kinh Tế TP.HCM

Ngoài nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán, Marketing, QTKD, KDQT với ĐH Wilmington, Mỹ.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán, Tài chính - Ngân hàng với ĐH New York Albany, Mỹ.

### 2.11.2. So sánh các chương trình đào tạo

So sánh chương trình đào tạo trong nước

**Bảng 2.8.a. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
Trường Đại học Lạc Hồng	Cấu trúc	123TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	128TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	Nhiều hơn 5TC, tuy nhiên do chương trình của UEF có 6TC kỹ năng nên chương trình gần như giống nhau.
		40TC giáo dục đại cương. 1 môn tự chọn	59TC giáo dục đại cương (đã bao gồm 6TC kỹ năng mềm)	Nhiều hơn 19TC, tuy nhiên đã bao gồm 6TC, nên chỉ nhiều hơn 13TC.
		Kiến thức giáo dục chuyên ngành, bao gồm: cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, 73TC, cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 14TC - Kiến thức chuyên ngành: 39TC - Kiến thức bổ trợ: 20TC Thực tập và tốt nghiệp 10TC	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc 57TC, không có môn tự chọn	Ít hơn 16TC, và không có môn tự chọn, tuy nhiên các môn gần như giống nhau 80%.
		Thực tập và tốt nghiệp 10TC	Kiến thức chuyên ngành tự chọn 12TC : có thể	Nhiều hơn 2TC và có lựa

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
	<b>Nội dung</b>	<p>Về tên gọi các môn học khác biệt:</p> <p>Nghiệp vụ xuất nhập            Anh văn chuyên ngành            Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư            Thẩm định bất động sản            Đối chiếu KT quốc tế            Tài chính DN 2            Tin học ứng dụng ngành KT (1), (2)            Kiểm toán 1,2            Kế toán chi phí            Kế toán hành chính sự nghiệp            Phân tích HĐ kinh doanh            Kinh tế quốc tế            Nguyên lý thống kê            Thị trường chứng khoán            Kinh tế lượng</p>	<p>chọn viết khoá luận tốt nghiệp hoặc học 4 môn chuyên ngành</p> <p>Hệ thống thông tin kế toán            Hệ thống thông tin kế toán nâng cao            Kiểm toán căn bản            Kiểm toán BCTC1,2            Kế toán công</p>	<p>chọn cho sinh viên được học các môn thay thế.</p> <p>Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 80-85% số môn.</p> <p>Tuy bên CTĐT tham khảo có nhiều môn hơn nhưng đều là những môn tự chọn, số TC mỗi môn cũng ít hơn.</p>
Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	<b>Cấu trúc</b>	<p>125 TC (không bao gồm GDTC và GDQP)</p> <p>45TC giáo dục đại cương            3TC về kỹ năng mềm và 1TC về khởi nghiệp            Kiến thức giáo dục chuyên ngành 67TC, bao gồm:            - Kiến thức ngành: 27TC            - Kiến thức chuyên ngành: 40TC            Thực tập và tốt nghiệp: 10TC</p>	<p>128TC (không bao gồm GDTC và GDQP)</p> <p>59 TC giáo dục đại cương (đã bao gồm 6TC kỹ năng mềm)</p> <p>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc 57 tín chỉ, không có môn tự chọn</p> <p>Kiến thức chuyên ngành tự chọn 12TC : có thể chọn viết khoá luận tốt</p>	<p>Nhiều hơn 3TC, tuy nhiên do chương trình của UEF có 6TC kỹ năng nên chương trình gần như giống nhau.</p> <p>Nhiều hơn 11TC</p> <p>Ít hơn 10 TC, tuy nhiên các môn học giống nhau 90%</p> <p>Nhiều hơn 2TC và có lựa chọn cho sinh</p>

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
	<b>Nội dung</b>	Về tên gọi các môn học khác biệt: Hệ thống thuế VN Kế toán quốc tế 1,2 Kiểm toán hoạt động Sản phẩm phái sinh Ngân hàng thương mại Phân tích dữ liệu Quản trị rủi ro DN Tài chính định lượng Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS	Thuế Kế toán quốc tế, Kế toán quốc tế nâng cao Kế toán ngân hàng thương mại	viên được học các môn thay thế. Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 80-85% số môn. Tuy bên CTĐT tham khảo có nhiều môn hơn nhưng đều là những môn tự chọn, số TC mỗi môn cũng ít hơn.

**Bảng 2.8.b Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước**

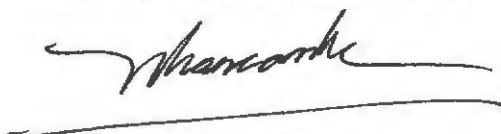
Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
Trường Đại học Wilmington, Mỹ	<b>Cấu trúc</b>	13 môn giáo dục đại cương	14 môn giáo dục đại cương	Nhiều hơn 1 môn
	<b>Nội dung</b>	Kiến thức chuyên ngành gồm 24 môn được chia làm hai nhóm kiến thức: kiến thức cốt lõi về kinh tế và kiến thức cốt lõi về kế toán	Kiến thức chuyên ngành gồm 19 môn học và 4 môn học chuyên ngành sâu cho 02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp và Kiểm toán	Ít hơn 1 môn
		Về những môn học khác biệt: Thông kê kinh doanh Marketing Hành vi tổ chức Truyền thông doanh nghiệp Đạo đức kinh doanh Quản trị chiến lược	Kế toán quốc tế Kế toán ngân hàng thương mại Thanh toán quốc tế	Nhìn chung các môn thuộc chuyên ngành giống nhau 70%. Do chương trình tham khảo không dựa phần nhiều vào phần kiến thức cốt lõi về kinh tế
Trường Đại học New York	<b>Cấu trúc</b>	14 môn giáo dục đại cương Kiến thức chuyên	14 môn giáo dục đại cương Kiến thức chuyên ngành	Giống nhau về kết cấu Số môn

Albany, Mỹ		ngành gồm 12 môn	gồm 19 môn học và 4 môn học chuyên ngành sâu cho 02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp và Kiểm toán	chuyên ngành nhiều hơn 11 môn
	<b>Nội dung</b>	Về những môn học khác biệt: Kế toán chi phí	Kiểm toán căn bản Kiểm toán BCTC1,2 Kế toán quốc tế, Kế toán quốc tế nâng cao Kế toán ngân hàng thương mại Kế toán quản trị Kiểm soát nội bộ Hệ thống thông tin kế toán, Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	Kiến thức chuyên ngành giống 90% nhưng ít hơn về số môn và không trang bị cho sinh viên những kiến thức về kiểm toán

### III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2018.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa, trung tâm, đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp.Hồ Chí Minh.
5. Trường Khoa Kinh tế, Trường ngành phụ trách đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần Khoa, Trường ngành đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập,...
6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi, thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.

**TRƯỜNG KHOA KINH TẾ**



**TS. Nhan Cẩm Trí**

TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**  


**TS. Nguyễn Thanh Giang**